

SÁNG TẠO

THÁNG SÁU 1957

BIÊN KHẢO

NGUYỄN SA CON ĐƯỜNG TRIẾT HỌC
THÁI TUẤN HỘI HỌA CỔ ĐIỂN
NGUYỄN PHỤNG DÂN CA: MỘT YẾU TỐ NHÂN LOẠI
CỦA VIỆC GIÁO DỤC

SÁNG TÁC

DOÃN QUỐC SỸ GÌN VÀNG GIỮ NGỌC
MAI THẢO NHỮNG VÌ SAO THỨ NHẤT

Thơ tự do của **THẠCH CHƯƠNG - NGUYỄN SA - CUNG
TRẦM TƯỜNG - DUY THANH**

VẤN ĐỀ VĂN HỌC

NGUYỄN SỸ TẾ 1802
NGUYỄN VĂN MÙI Nguyễn Khuyến - Thi sĩ của đồng
quê nước Việt

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: GIỚI THIỆU SÁCH MỚI: MỘT NHÂN CHỨNG
của VƯƠNG VĂN QUẢNG - CHIỀU CUỐI NĂM của ĐỖ TẤN -
THỰC HIỆN CUỐN PHIM TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤ. **TRƯỜNG
GIANG:** CHÍN BỨC TRANH MỚI CỦA CÉZANNE - MỘT CUỘC
TRIỂN LÃM HỘI HỌA Á CHÂU. **HẦU ANH:** TRIỂN LÃM TRANH
KIẾNG CỦA VĂN KHUÊ.

CHỦ TRƯỞNG BIÊN TẬP

MAI THẢO

**TẠP CHÍ VĂN NGHỆ XUẤT BẢN HÀNG THÁNG
TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 133B KÝ CON - SAIGON**

SỐ 9

GIÁ : 6\$00

tạp chí văn nghệ

Sáng Tạo

số 9

tháng sáu - 1957

nguyên sa - thạch chương -

nguyễn sỹ tế - mai thảo -

duy thanh - cung trầm tưởng -

doãn quốc sỹ - nguyễn phụng -

thái tuần

sáng tạo số 9

tháng 6 - 1957

bìa: *Tạp chí Sáng Tạo*
trình bày: ***Muon Phuong***
nguồn: *Internet*

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương

tạp chí văn nghệ
Sáng Tạo
số 9
tháng 6 - 1957

NỘI DUNG SỔ NÀY

	Trang
CON ĐƯỜNG TRIẾT HỌC NGUYỄN SA	9
TÔI KHÓC HÔM NAY THẠCH CHƯƠNG	23
1802 NGUYỄN SỸ TẾ	28
NHỮNG VÌ SAO THỨ NHẤT MAI THẢO	43
EM ĐÃ NGHE GÌ TRONG BÀI THƠ HÔM NAY DUY THANH	65
KHOÁC KÍN CUNG TRẦM TƯỜNG	69
GÌN VÀNG GIỮ NGỌC DOÃN QUỐC SỸ	71
NGUYỄN KHUYẾN, THI SĨ CỦA ĐỒNG QUÊ NƯỚC VIỆT NGUYỄN VĂN MÙI	111
DÂN CA: MỘT YẾU TỐ NHÂN LOẠI CỦA VIỆC GIÁO DỤC NGUYỄN PHỤNG	129
VÀI ĐIỂM GỢI Ý VỀ THƠ TỰ DO TRẦN THANH HIỆP	121
CÓ PHẢI EM VỀ ĐÊM NAY NGUYỄN SA	139
HỘI HỌA CỔ ĐIỂN THÁI TUẤN	144

8 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐĂNG: GIỚI THIỆU SÁCH MỚI: MỘT NHÂN CHỨNG của VƯƠNG VĂN QUẢNG (trang 157) - CHIỀU CUỐI NĂM của ĐỖ TẤN. **TRƯỜNG GIANG:** 9 BỨC TRANH MỚI của CÉZANNE (trang 164) - MỘT CUỘC TRIỂN LÃM HỘI HỌA Á CHÂU. **HẦU ANH:** TRIỂN LÃM TRANH KIẾNG của VĂN HUÊ (trang 166). **NGUYỄN ĐĂNG:** THỰC HIỆN CUỐN PHIM TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤ (trang 167)

o O o

**SÁNG TẠO ĐÓNG THÀNH TẬP
ĐÃ PHÁT HÀNH**

In trên bìa cứng, trình bày mỹ thuật, dày 400 trang. Giá đặc biệt: 30\$. Tạp chí văn nghệ SÁNG TẠO đóng thành tập (từ số 1 đến số 6) đã phát hành toàn quốc. Các bạn chưa mua từ số đầu hoặc chưa có đủ bộ nên tìm mua ngay ở các hiệu sách vì số in chỉ có hạn.

o O o

Thư từ và bài vở gửi cho: MAI THẢO
Tiền nong và ngân phiếu cho: ĐẶNG LÊ KIM

TÒA SOẠN – TRỊ SỰ:
133B, Ký Con – SAIGON

SÁNG TẠO

Tạp chí văn nghệ xuất bản hàng tháng

CON ĐƯỜNG TRIẾT HỌC

NGUYỄN SA

Nhiều nhà triết học đã nhận thấy “sự suy nghĩ những vấn đề triết lý qua thứ tiếng thông dụng (mẹ đẻ) của mỗi người nhiều khi đem lại cho ta những ý nghĩa sâu sắc không ngờ”. Ý nghĩa của danh từ triết lý chẳng hạn đã hiện ra với ta dưới những hình thể đặc biệt khi ta trở về nguồn gốc của tiếng nói. Ta thấy rằng danh từ thông dụng triết lý có một nguồn gốc Tây phương. Điều mà ta thường gọi là triết lý của triết gia phương Đông thường gọi là đạo. Đạo

như chúng ta đã thấy là một con đường đi. Và chúng ta là những kẻ bộ hành.

Nhưng điều làm cho ta ngạc nhiên hơn cả là danh từ dù mang nguồn gốc Tây phương hay Đông phương, đều chứa đựng ý nghĩa tương đồng. Con đường (đạo) mặc dầu không đòi hỏi, tranh chấp hơn kém được thua cũng không một ai có thể khước từ, hủy bỏ bởi vì mỗi hành động của ta đều bao hàm một ý nghĩa chọn lựa, một bước tiến trên đường — Danh từ triết lý cũng vạch cho ta ý nghĩa của đường đi đó. Đường của người đi tìm (triết) cái lẽ phải (lý) mà chưa bao giờ đạt tới bởi vì nếu đã tới thì sao lại còn tìm.

Nhưng con người biết rằng chỉ đạt được chân lý ở đâu đấy kia của cuộc sống vẫn không ngừng tìm kiếm tin tưởng mỗi ngày — Người không thể không tìm kiếm — Chỉ khi ta chết ta mới biết ta là gì, ta sẽ đi đâu nhưng từ hôm nay ta đã phải sống, phải chọn lựa ngày mai, phải đi trên con đường (triết học) qua mỗi hành động hàng ngày nên ta vẫn phải tìm kiếm, tin tưởng không ngừng.

Nghĩ rằng triết học vốn là một con đường mà mỗi người trong chúng ta lại phải một lần sống trải với những cố gắng cá nhân ta không tránh khỏi được những tình cảm lo âu, ngần ngại. Nhưng những tình cảm ám ảnh người bộ hành nhận định về khó khăn của đường dài không phải là một chướng ngại vật ngăn cản người dẫn bước. Biết rằng đường đi khó khăn hiểm trở còn hơn là dẫn bước đi liều. Biết mình, biết địa thế, hoàn cảnh là dấu hiệu của sáng suốt, tinh tường chứ không phải là e dè, sợ sệt, trốn tránh. Biết rằng đời người không tránh được khổ đau, như: sinh, bệnh, lão, tử. Không phải là bi quan, yếm thế mà chính để tìm ra những đầu mối những căn do nguồn gốc của mọi sự đau khổ ngõ hầu kiếm được phương sách giải thoát khỏi trầm luân. Càng nhìn vào hoàn cảnh, vào thực trạng, vào những khó khăn chướng ngại của đường đi ta càng lo âu, ngần ngại. Nhưng nếu nhắm mắt không nhìn ta sẽ không biết phải sống phải chết ra làm sao. Không nhìn nhận mà cứ lấy không làm, có, có làm không vì những mục đích nhất thời, thực tiễn ta cũng không thể kéo dài thời gian

sinh sống của ta đến thành bất tử, cũng không thể cải tử hoàn sinh, đi ngược thời gian trở về ngày son trẻ bất chấp đau khổ của đời người.

Con đường đi chúng ta không thể không chân thành nhận biết. Nếu vì những lý do nhất thời ta phải đề cao một vài phương châm thực tiễn ta cũng không được nhầm chiến thuật ra chiến lược, phương tiện thành cứu cánh, khẩu hiệu thành chân lý. Lầm lẫn ta sẽ rơi vào tình trạng những người phù thủy tưởng mình là thần thánh mà thật ra chỉ là một anh chàng hô hoán âm binh.

Bởi vậy, phủ nhận, nhắm mắt trước con đường đi vẫn là chọn lựa. Chọn lựa sống qua ngày đoạn tháng không cần đo đếm, ý thức, nhìn trước, nhìn sau.

Từ chối chọn lựa, ta vẫn chọn một cách vô ý thức bởi vì sống đã bao hàm ý nghĩa lựa chọn. Chọn giữa sống và chết và coi sống có một giá trị ít ra là cao hơn chết nên mới chưa bấy diệt đời mình.

Phải sống trên con đường của đời người. Phải nhìn trước nhìn sau để đừng gục ngã nhưng cũng đừng quyết đoán một mình. Nhìn cho rõ những hoàn cảnh bao quanh, những trở ngại bốn bề (sinh bệnh lão tử) của đời người. Nhìn cho rõ rằng ta chưa có phương sách gì để thoát chết — Sự sống của ta sớm muộn cũng đưa đến cho tận cùng như sông về biển. Và chân lý của sự sống vẫn ở đâu đằng kia sự sống — Phải đến đích là mới biết được ta là gì và ta sẽ đi đâu?

Không phô trương mình nắm được chân lý không hề làm giảm bởi sự tin tưởng vào chân lý của mình. Ta không thể bảo rằng có Trời với linh cảm chắc chắn như đọc lên một công lý toán học. Không biến tín ngưỡng thành khoa học không những không làm giảm sút giá trị của tín ngưỡng mà còn tăng cường. Khi sự phán xét tương lai đã đến ở cuối cùng của đời người thì ta sẽ không còn hoài nghi. Nhưng sự tin tưởng cũng tan theo, sự chọn lựa, tự do cũng tan theo vì ta đã chắc chắn rồi. Những phương sách đề nghị giúp ta, đưa ta ra khỏi những hoàn cảnh đau đớn của đời người,

thoát qua chết chóc, đều đòi hỏi ở ta sự thể hiện, sự đi hết một đoạn đường một cách sáng suốt, tin yêu. Phật Thích Ca đã truyền bảo cho con người phải lần theo con đường dắt dúi, khúc mắc của « thập nhị nhân duyên » mà cởi gỡ từng đầu mối thắt buộc trầm luân. Cái chết của chúa Cứu Thế đã soi sáng tỏ con đường trong trẻo nghĩa yêu thương.

Nhưng đi hết một con đường thương mến, gỡ cởi được mười hai mối nhân duyên vẫn là con đường đi của mỗi cá nhân. Mỗi người phải tự quyết định, lựa chọn. Mỗi người phải tự vượt qua những chướng ngại, thử thách để trong khi hành động, thể hiện đời mình và sự tin tưởng của mình. Mỗi người sẽ bị day dứt bởi hoài nghi. Bởi lẽ, trong mỗi câu tin đều ẩn một câu ngờ. Nhưng chính nghi ngờ, ngần ngại mới lại càng làm tăng giá trị của những hành động thật dạ thương yêu. Con đường triết học cũng vậy, vẫn là con đường là đi để đạt tới chân lý ở đầu đằng kia. Đi để chứng minh ý nghĩa của đời sống, thể hiện đời mình, và sự tin tưởng ở chân lý.

Chân lý ta không nói lên là nắm chắc bởi vì đó là một chân lý tin tưởng hơn là phô trương. Cho nên không nói lên là nắm chắc mà lòng tin tưởng ở chân lý không vì thế mà suy giảm, tiêu tan.



Lên đường với một sức tin tưởng thành khẩn, với một tinh thần có gắng nhìn cho rõ trước sau nên mặc dầu không có một lối cỏ mòn để lại bởi người xưa, chúng ta cũng không hề hờ vơ lạc lõng. Lịch sử triết học đã có một quá vãng chạy dài hai mươi năm thế kỷ. Đi từ hơn hai ngàn năm trời, con người biết xếp đặt tư tưởng của mình cho có mạch lạc, đầu cuối, hệ thống. Nhưng ngoài hai nghìn năm trời, không làm nên được một bản của chương cho ta tụng niệm.

Những kinh nghiệm để lại bởi tiền nhân vẫn chỉ là những kinh nghiệm chứ không phải là những bức họa đồ. Kinh nghiệm có ít nhiều

nhưng hoàn cảnh liên tiếp đổi thay. Không ai dạy cho ta biết phải ứng dụng thế nào cho phù hợp với hướng chiều của hoàn cảnh, tương xứng với ước muốn, dự thảo tương lai. Con đường đi của mỗi người không thể là con đường có sẵn bởi vì mỗi người thường sống trong những điều kiện cá biệt, sinh hoạt riêng tư. Kinh nghiệm của người xưa mới chỉ giúp ta vốn liếng nhưng để sinh sôi này nở hay kiệt quệ hao mòn là ở nơi ta.

Ta có thể xem lại thuật công phá thành trì của Tôn Tử nhưng chiến thuật cũng phải được bù khuyết cho hợp với chiến lược ta theo đuổi và cùng đừng quên khí giới tối tân, địch quân nhiều ít... Aristote, Khổng Tử đều dạy ta hành động cho hợp lẽ trung dung. Nhưng không phải ăn sáu bát gạo là nhiều, ăn một là ít thì ta cứ nhất đán ăn ba. Còn sức khoẻ của bản thân, bữa chiều hay bữa sáng, cơm rau đậu hay nặng chất thịt thà... Không biết cố gắng tìm lấy đường đi, kịp thời ứng dụng mà chỉ khu khu tụng niệm kinh nghiệm trong sách vở để lại bởi người xưa, chú trọng về hình thức mà lãng bỏ tinh thần ta sẽ rơi

vào tình trạng của những người đồng bóng dị đoan.

Cũng chính vì kinh nghiệm của người xưa để lại bao giờ cũng chỉ là kinh nghiệm chứ không phải là họa đồ nên triết lý mới còn tồn tại. Nếu chân lý đã được nắm vững, soi tỏ, chứng minh như hai lần hai là bốn thì còn ai đi tìm (triết) cái lẽ phải (lý) làm gì. Và nếu tất cả đều xong xuôi, ta đã biết rõ tất cả cuốn sử đoạn trường đời sống bên này và đời sống bên kia, trần thế, thiên đàng thì ta cứ việc ngồi đợi « những gì phải đến sẽ đến », cần gì phải lo âu về trách nhiệm, về chọn lựa, tự do... Nhưng cuộc đời còn chẳng ý nghĩa cuộc đời?



Có lẽ cũng vì đã nhận thấy rõ ràng con đường mà mỗi người sẽ phải trải qua không bao giờ được vạch định sẵn sàng nên các bậc thượng trí, hiền nhân vẫn hằng khuyên nhủ còn người

trở về với lòng mình. Người xưa bảo là phải trở về nguồn. Cái nguồn sâu xa không bao giờ được cô đọng một cách đầy đủ trong kinh thư sách sử. Làm thế nào ta hiểu được kinh thư sách sử, kinh nghiệm của người xưa nếu không biết âu lo, ứng dụng, quyết định, chọn lựa. Và làm thế nào mà người xưa để lại được những kinh nghiệm giá trị vô vàn nếu người xưa không biết suy tư sau khi va chạm với vạn vật, muôn loài. Cho nên nguồn gốc sâu xa mà ta luôn luôn phải trở về để lấy ánh sáng soi tỏ đường đi bao giờ cũng ở nội tâm ta, ở lòng ta, cũng như người xưa đã gặp ở lòng mình. Cái nguồn gốc sâu xa ấy không ẩn nấp như một thực thể trời sinh linh diệu, vô hình mà chỉ là một dòng nước trong sáng được vỡ ra từ cuộc va chạm với đời sống mà dấu hiệu là sự bối ngỡ, lạ lùng.

Platon đã nói đến sự « ngạc nhiên » khai nguồn cho mọi sự hiểu biết của con người đó – « Ta ngạc nhiên khi là thấy mỗi sáng mỗi chiều có mây bay gió thổi nên ta mới tìm hiểu truy tầm những lẽ huyền bí của vũ trụ, vô cùng » – Aris-

tote cũng ca ngợi sự « ngõ ngàng tuyệt diệu đã thúc đẩy ta tự hỏi tại sao trăng tròn rồi trăng lại khuyết, lại sao tinh tú luân lưu và tại sao vũ trụ và đời người phát sinh, hiện hữu ». Sự ngạc nhiên mà Triết học Á đông cũng đã đúc cốt lên trong những câu chuyện đầy hình ảnh nhưng cũng nặng đầy ý nghĩa bao hàm.

Như chuyện Phật Thích Ca dạo bốn cửa thành và ngạc nhiên trước những khổ đau của con người ốm đau, già lão và chết chóc. Sự ngạc nhiên đã thúc đẩy người đến âu lo rồi khám phá một con đường diệt khổ. Cũng như sự ngạc nhiên đã giúp các nhà triết học phương Tây lên con đường tìm sự thật sáng tỏ. Làm thế nào mà tiếp thu nếu ở nguồn gốc lòng mình bao giờ cũng lạnh lùng, lãnh đạm. Không một luồng ánh sáng nào sẽ dạt vào nếu mình không mở cửa ra. Nên ta ngạc nhiên để mà thu nhận, mà mở rộng lòng mình, mà hướng về kiến thức mệnh mệnh. Thu nhận thì có thể sau đó loại dần những điều sai lầm và giữ lấy những điều chính xác.

Thu nhận để rồi lại phải dù hỏi, tự vấn, hoài nghi về những điều ta đã tiếp thu để tránh những sai lầm hư ảo. Đó là con đường đi mà các triết gia Tây phương nghĩ rằng đã đặt nên một vài định hướng. Ngạc nhiên để mà tìm hiểu. Tìm hiểu nhưng rồi lại hoài nghi về sự hiểu biết của mình bởi vì giác quan lừa đảo, mộng thực khôn lường, quan niệm kỵ xung. Sự hoài nghi đó đã đưa Socrate đến sự hiểu biết chính xác hơn người. Đó là biết mình còn kém, biết mình chưa biết được bao nhiêu « chưa biết gì cả ». Ít ra còn biết hơn những người tưởng mình biết mà vẫn chưa biết gì để rơi vào chỗ hai lần ngu độn — sự hoài nghi đã đưa Descartes đến chỗ khám phá ra mối tương quan giữa tư duy và hiện hữu. Khi hoài nghi về tất cả mọi sự Descartes đã tìm ra một điều chắc chắn; sự có mặt của người hoài nghi. Nên nếu lòng mình đã lạnh lùng khép kín, không nhạc nhiên, bỏ ngõ, tự vấn, hoài nghi thì không những va chạm không mở được lòng ta mà cả sách sử cổ kim cũng chỉ là giấy xếp thành chồng vô dụng.

Con đường triết học mà ta phát từ vạch định chọn lựa như vậy bao giờ cũng bắt nguồn ở lòng ta. Nói khác đi chính vì nó bắt nguồn ở lòng ta nên không thể nào ta nhắm mắt theo được những con đường vạch sẵn. Và cũng chính vì thế ta không thể biến đường lối ta đi thành con đường bắt buộc cho muốn người. Cố gắng đi và tỉnh táo nhưng cũng đừng quên cởi mở, vị tha.

Ta không thì nhất quyết bảo rằng con đường phải đi là tiên nghiệm (a priori) hay hậu nghiệm (a posteriori). Duy lý và duy nghiệm hầu như đã bị nối liền từ lúc ta ngạc nhiên để bắt đầu tiếp nhận sự vật, bị nối liền như khổ đau và vui sướng của đời người, như ngày và đêm của trái đất. Ta ngạc nhiên trước sự vật nhưng sự ngạc nhiên sẽ biến thành kinh ngạc nếu không được suy nghĩ, thấu hiểu. Sự hiểu biết cũng sẽ rơi vào chỗ vu vơ nếu không được đem hoài nghi, áp dụng, thử thách. Cũng như lịch sử triết học đã vạch cho ta thấy rằng duy nghiệm cầu phải được hiểu thấu, điều động, và duy lý cần phải được áp dụng. Sự xuất hiện, thành công của cái này chứng minh sự cần thiết của cái kia. Một chủ nghĩa duy nghiệm

không có định luật sáng tỏ, phối hợp, diễn dịch tất nhiên không thể đem ra suy tưởng và truyền dạy. Ngược lại một thuyết duy lý không chứng có cụ thể, không áp dụng được vào thực tại cũng khó chinh phục lòng người.

Kinh nghiệm ta thu lượm được trên đường đi cần phải được suy nghĩ, diễn giải và nó sẽ có giá trị khi đáng được đem làm nền cho lý luận. Cũng vậy, mọi suy luận của ta không thể được đem đặt thành nguyên lý như một sự kiện toàn mà trái lại phải đem áp dụng, nếu thất bại sẽ sửa đổi dần dà. Lý luận sẽ thu lượm được giá trị khi được đem dùng làm nền tảng vững chắc cho kinh nghiệm.

Như vậy con đường ta đi sẽ là con đường cởi mở. Lúc nào cũng mở rộng để tiếp nhận những kinh nghiệm tương lai. Và lúc nào cũng cởi mở để giữa ta và mọi người gây nên một sự thông cảm, bạn bè,

NGUYỄN SA

(Triết học nhập môn)

TÔI KHÓC HÔM NAY

Gửi Quách Thoại

Anh của tôi, Chị của tôi, Em của tôi

Hãy nắm chặt lấy tay tôi

Tôi đang khóc, vì tôi đang sung sướng

Lần đầu tiên — từ lúc mới ra đời

Lần đầu tiên, vâng, từ thuở nằm nôi

Lồng ngực biết căng dòn hơi thở

Tim sung sướng đến hầu như rạn vỡ

Vì chu kỳ lưu chuyển tăng thành đôi

Lần đầu tiên tôi biết ghen ngào

Biết nước nở, biết rừng rừng

24 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

Nước mắt đổ tràn như suối

Vì yêu, vì mến, vì cảm, vì thương

Anh của tôi, Chị của tôi, Em của tôi

Tôi hân hoan quá đổi

Tôi điên mê cùng độ

Bởi hôm nay khởi sự cuộc đời

Bởi hôm nay tôi thực là người

Tôi tìm thấy tôi. Tôi tìm thấy tôi

Hãy hét lên đến mê cuồng cung điệu

Polonaise hay chính Việt Khúc

Máu róm bật mười đầu ngón tay

Tôi phải khóc hôm nay, Anh phải khóc hôm nay

Chờ đợi mười năm, mong ngóng một ngày

Ngày vũ trụ

Ngày nhân gian

Ngày của tôi. Của gia đình. Của xã hội

Ngày của quốc gia. Ngày của nhân loại

Ôi một ngày run sướng gọi: Việt Nam!

Hãy làm đầy không gian xanh

Bằng Polonaise hay bằng chính Việt Khúc

Bằng những tiếng hát vỡ tung lồng ngực

Bằng những danh từ của tôi, của anh

Vâng đúng lần đầu tôi biết rưng rưng

Da thịt biết tê mềm cảm giác

Vâng chính lần đầu tôi biết yêu, thương

Bởi Linh hồn đã tìm về thể xác

Vâng chính hôm nay tôi biết ghen ngào

Như đứa trẻ con tìm về vú mẹ

26 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

Tai bắt lại tiếng ru quen se sẽ

Ôi đề mê, ôi sung sướng làm sao!

Cảm xúc hôm nay thoát lồng tù ngục

Quay trở về hôn ướt những làn môi

Ôi quá thênh thang là những nụ cười

Tươi quá đôi — làm tôi khóc nức

Ai đã một lần khắc lên bàn học

Hai chữ gì mê đắm như tình yêu

Mà anh, tôi từng đổ máu rất nhiều

Hôm nay tìm thấy: quá mừng nếu khóc

Hai chữ ăn xanh như màu Bích Ngọc

Bồng bênh như mở tóc em thương

Thênh thang như những con đường

Dào dạt như sóng trùng dương

Hãy hét lên cho vỡ tung lồng ngực

Hôm nay hết rồi ảm ức

Bởi da thịt mê mê no đầy cảm giác

Mắt nhận muôn hình

Tai tràn âm sắc

Anh của tôi, Chị của tôi, Em của tôi:

Chính bởi thế nên hôm nay tôi khóc

Chính bởi thế nên hôm nay tôi khóc

Anh của tôi, Chị của tôi, Em của tôi

Xin nắm chặt lấy tay tôi

Xin nắm chặt lấy tay tôi

THẠCH CHƯƠNG

1802

NGUYỄN SỸ TẾ

Tháng 5 năm Nhâm Tuất dương lịch 1802, thừa thắng Tây sơn, Nguyễn Vương húy Ánh, kéo quân tiến ra Trung, lấy thành Phú Xuân, xưng đế, đặt niên hiệu Gia Long, để rồi sau đó tiến ra Bắc trong sự suy sụp mau chóng của vua tôi Quang Toản.

Chúng ta đã biết sự thay đổi triều đại như thế nào từ Lê Mạt qua Tây Sơn sang Nguyễn. Dấu sao, năm 1802 cũng là một dấu mốc lịch sử quan trọng, một bước đường rẽ trong vận mệnh nước nhà. Nó đã chuẩn nhận sự chấm dứt tình trạng nhiễu nhương, tranh chấp, phân tán đã kéo dài từ mấy trăm năm: chế độ lưỡng quyền lưỡng cung

Lê - Trịnh ở miền Bắc; cảnh Trịnh - Nguyễn và do đó Nam – Bắc phân tranh; cuộc nổi dậy của Tây sơn ở miền Nam; cuộc tranh chấp Nguyễn – Tây Sơn; những thắng thế của Tây Sơn; nhà Lê dứt nghiệp Tây Sơn tổ chức lại quốc gia rồi suy vi; Nguyễn Vương khôi phục lần lần nghiệp chủ... cho tới năm 1802 đã nói trên kia!

Thế là thống nhất và thái bình cũng gọi là đã được phục hồi trên bình diện tổng quát. Trong 18 năm vua Gia Long trị vì, nước nhà sống trong cảnh tượng buổi giao thời, lộn xộn chuyện thưởng phạt và cắt đặt lại giềng mối quốc gia. Kịp khi qua các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, công cuộc gây dựng đất nước có phần được xúc tiến mạnh mẽ và đều đặn hơn, nhưng tình hình vẫn còn chưa ổn định hẳn. Những lỗi lầm cả về hai mặt nội trị và ngoại giao là đầu nối cliính cho một biến chuyển lịch sử lớn lao bội phần, việc mất chủ quyền quốc gia trong tay người Pháp vào hậu bán thế kỷ.

Về phương diện văn học, các sử sách đều đã ghi nhận nhịp tiến hóa của Văn học Việt Nam từ thế kỷ 18 qua thế kỷ 19. Hán học sau một thời cực thịnh, sang thời Lê mạt đã bắt đầu suy vi. Nhà Tây Sơn mạnh dạn chủ trương văn hóa dân tộc, nhưng công cuộc thực hiện chưa được bao lâu thì Quang Trung mất nhường ngôi cho Quang Toản yếu hèn. Thu giang sơn về một mối rồi, nhà Nguyễn cố gắng phục hồi cảnh Hán học rục rờ thời Lê Trung hưng nhưng không bao giờ được nữa. Những tư tưởng Lão Trang được dịp bành trướng, ảnh hưởng, lập thế quân binh với các học thuyết ít nhiều đối lập: Nho học và Phật học.

Khi đó văn chương Việt Nam cũng chuyển hướng trở về với Dân tộc và Bình dân. Vào thời Lê mạt, văn thơ nôm đã có một độ khá thịnh với sự xuất hiện của các tác phẩm cổ điển lớn lao đầu tiên của người Việt: Chinh Phụ, Cung Oán, Hoa Tiên, – những tác phẩm đặc biệt đã truyền tiếp một cái đà tiến mạnh mẽ cho văn chương thế kỷ 19 sau này. Vào những năm nhiều nhương phân tán cuối thế kỷ 18, văn thơ có phần hỗn tạp đi

nhưng lại in hằn sắc thái của thời cuộc: Vũ Trung tùy bút, Tang Thương ngẫu lục, Khóc vua Quang Trung. Hoài nam khúc, Tụng Tây hồ, Chiến tụng Tây hồ. Văn tế Võ Tánh — Ngô Tông Châu, Văn tế trận vong tướng sĩ... Bước vào thời Nguyễn sơ, trong không khí lạnh lẽo buổi giao thời, các tác giả thừa hằn đi, văn chương không còn phản ánh thời đại trực tiếp và mạnh mẽ như trước. Phải đợi khi triều đại vững, quốc dân làm quen với chế độ, lúc đó văn chương mới lại phục hồi thịnh đạt lần lần.



Nhưng tầm quan trọng của năm 1802 không phải bình thường chỉ có thế.

Victor Hugo, một nhà thi hào Pháp, đã có câu thơ bất hủ về các năm sinh của ông là năm 1802 như sau:

Thế kỷ này lên hai. Rome thay Sparte.

(Ce siècle avait deux ans. Rome remplaçait Sparte).

Ngắm nhìn lịch sử nước nhà, chúng ta vừa thấy một niên hiệu ngẫu trùng, quan trọng đặc biệt. Đó là năm 1802, Gia Long nguyên niên, xét trên kia. Nhưng Gia Long nguyên niên, hơn câu thơ Pháp, còn ghi nhận một thay đổi thực sự kinh đô: Huế thay Thăng Long. Và câu thơ đó có thể đòi lại, mà trọn vẹn ý nghĩa cho truyện nước nhà:

Thế kỷ này lên hai. Thuận Hóa thay Thăng Long.

Là vì, thật thế, năm 1802 không phải chỉ riêng đánh dấu một sự thay đổi triều đại. Và sự thay đổi kinh đô không phải chỉ là một sự kiện địa chí thông thường. Tôi muốn rút ra từ sự kiện đó những hậu quả, nhất là trên phương diện văn học, hầu như chưa mấy ai nghĩ tới.

Trong lịch sử khai quốc Việt Nam, chúng ta phải nhận chân một thực tại: sự bành trướng đất đai từ phương Bắc xuống phương Nam hồi thúc qua giải đất nghèo hẹp Trung phần. Cho nên càng tiến từ phương Nam ra phương Bắc, người ta càng gặp miền đất cũ và lớp người trầm lặng: ngược lại càng đi từ phương Bắc vào phương

Nam người ta càng gặp miền đất mới với những người trẻ, bông bột, giàu sinh lực. Đó cũng chính là một vấn đề thanh sắc trong độ văn minh quốc nội vậy. (Nhân đây xin mở một cái ngoặc đơn. Đây cũng là một điểm đáng cho các nhà viết văn học sử chú ý trong công việc phân chia thời đại văn học. Một tỷ dụ nhỏ về thế kỷ 19. Nếu lấy 1862 làm một mốc giới thì 1862 chỉ chuẩn nhận việc ngoại bang bắt đầu xâm phạm vào chủ quyền đất đai của quốc gia mà lấy Đông tam tỉnh Nam Việt. Phải đợi khi phân đầu não là Bắc và sau đó Trung rơi vào tay người Pháp, năm 1884, – Hiệp ước Patenôtre, – lúc đó sự kiện lịch sử mới thực là có ảnh hưởng sâu ngấm vào văn học toàn quốc. 1862 là một dấu mốc lịch sử hơn là một dấu mốc văn học sử).

Cũng không ai phủ nhận vai trò dẫn đạo và địa vị ưu tiên của thủ đô trong một quốc gia. Đây là một lý nghiệm chung cho hầu hết các quốc gia Đông, Tây, Cổ, Kim. Thủ đô là đầu não của quốc gia là chốn ngưỡng vọng của toàn dân. Thủ đô đặt ở nơi đâu là mang phần thịnh lại cho nơi đó,

mặc dầu thủ đô là tinh hoa tứ xứ gom góp lại. Ta nói « con người kinh kỳ », tỉ như Pháp đề cao « người Ba Lê » hay Anh tôn trọng « người Luân Đôn » vậy:

Con xin ra ở kinh kỳ.

Bán hàng tiếp khách gặp thì kết duyên.

Và đích danh hơn:

Ngày ngày ra đứng cổng chùa,

Trông lên Hà Nội thấy vua đức tiền.

Chúng ta hãy so sánh đời sống của mấy kinh đô Việt Nam, từ thời tự chủ trở lại đây: Cổ Loa dưới triều nhà Ngô (939-965); Hoa Lư dưới triều nhà Đinh (968-980); Thăng Long từ nhà Lý đến nhà Nguyễn (1010-1802) với một thời kỳ ngắn song đồng sinh tồn cùng thành nhà Hồ, tức Tây đô Thanh Hóa (1802-1884); và sau đó là chế độ ba kỳ, coi như ba phần quốc gia dưới thời Pháp thuộc.

Xem như thế thì Thăng Long quả là đất cũ, đã trường thọ vượt bậc: tám thế kỷ trên mười thế kỷ lịch sử mới Việt Nam. Mà tám thế kỷ oanh liệt nhường bao: nào kháng Tống, đánh Mông, đuổi Minh, Nam tiến. Việc học việc thi, văn chương bác học cũng xuất hiện ngay vào những thế kỷ đầu khi Thăng Long giữ ngôi kinh. Còn ai là không nhớ những kinh Phật đời Lý, những pho sử đời Trần và văn học triều Lê? Và ai quên được danh biết bao nhà văn học đã từng làm rạng rỡ văn đàn nước nhà: Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô gia văn phái, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tật, Ôn như Hầu, Đặng Trần Côn. . .

Tóm lại, một Thăng Long kỳ cựu, một Thăng Long oanh liệt, một thủ đô ví như viên ngọc sáng trong hàng ngũ các thủ đô Viễn Đông!

Và đến năm 1802 thì Thăng Long mất ngôi kinh. Nhà Nguyễn lập kinh đô mới, nơi Trường sơn phát tích, trung điểm giữa ba phần đất đai:

Đường vô xứ Huế loanh quanh,

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

Và cũng từ đó con mắt của quốc dân hướng vọng vào một điểm thu hút mới, nơi một lớp người mới vừa được đưa lên đàn chính trị và văn học. Bây giờ người ta không ra kinh kỳ nữa, mà người ta vô kinh lập nghiệp, kiếm danh vọng:

Hiền nhân quân tử ai là chồng,

Mỗi gối chôn chân vẫn muốn trèo.

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ nữa về cái cũng gọi là phong trào hoài Lê, tiếc hận cho Thăng Long vào hồi đầu thế kỷ 19, đối với cả những người bề tôi của nhà Nguyễn hầu như không có lý do chủ quan thực tiễn để hoài cổ:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Thành trì văn học Thăng Long chỉ còn là vang bóng. Bắc hà uyên nguyên của văn minh dân tộc đã suy vi. Việc đất ngàn năm văn vật mất ngôi kể là một điều đáng buồn lắm thay!

Nhưng vốn dĩ nếu có tre già thì lại có măng mọc. Âu cũng là lẽ luân lưu san sẻ tự nhiên. Văn học Việt Nam thuận dòng chảy xuống miền Nam và do sự thay đổi kinh đô kết tụ ở một điểm mới.

Chúng ta đã nói theo lẽ tiến hóa chung. Văn học nước nhà ngày một thoát ly khỏi ảnh hưởng của Trung quốc để trở về với dân tộc, bình dân, để trở nên tự do, phóng khoáng, cởi mở, thực tiễn, trong đó thế kỷ 19 là một chặng đường đáng ghi nhớ. Song việc thay đổi kinh đô từ Bắc vào Trung không phải là không có ảnh hưởng. Hơn nữa sự kiện đó còn có thể kể như đã có một vai trò quyết định và vận tốc.

Một mặt Thuận hóa đến lượt được tôn nghiêm, đã mở rộng phạm vi phần thịnh cho văn học miền Trung và khích lệ sự khai thông văn học miền Nam, san đều và thống nhất phần nào văn học toàn quốc. Ở miền Trung ngoài việc trường tồn lớp người cũ: Nguyễn Du (con cháu Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tập), Phan Huy Chú, tác giả bộ Lịch triều hiến chương (con Phan

Huy Ích), Nguyễn Công Trứ (con Nguyễn Công Tản), chúng ta còn thấy xuất hiện một lớp người đông đảo mới: Phạm phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ. Tùng Thiện Vương. Tuy Lý Vương. Nguyễn Nhược Thị, Cao Xuân Dục... ở miền Nam, trong số các tác giả hoặc theo nhà Nguyễn từ trước hoặc ra, đời về sau, chúng ta có thể kể: Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Thông. Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị. . .

Mặt khác, nếu như Thăng Long mất ngôi kinh thì Bắc Hà nền tảng cũ lại được đại chúng hóa, và có đại chúng hóa thì mới trở nên phong phú, tiến bộ. Đó lại là điều đáng mừng vậy. Sĩ phu miền Bắc không còn nắm giữ thế ưu tiên, bất khả xâm phạm như những thời trước nữa (xem việc vua Quang Trung thu phục nhân tâm Bắc Hà khôn khéo như thế nào, lần thứ nhất không dứt nghiệp nhà Lê ngay). Phần đất cũ vẫn còn cung cấp nhiều nhà văn học: Phạm đình Hổ, Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Lý văn Phúc, Nguyễn

quỳ Tần, Ngô Thế Vinh, Cao Bá Nha, Hà Tôn Quyền, Nguyễn Khuyến, Dương Lâm, Dương Khuê, Nguyễn thượng Hiền, Cha mạnh Trinh, Trần tế Xương... Nhưng các tác giả đó đã trở nên phức biệt, tự do biết chừng nào!

Chúng ta đã biết văn học thế kỷ 19 mang sắc thái dân tộc và bình dân rất nhiều mà những người có công nhất trong việc « trở về » này chính là phần lớn các sĩ phu miền Bắc chán ghét thời cuộc đời thay cùng cái hệ thống tư tưởng quá già cũ: Hồ xuân Hương. Nguyễn Khuyến, Trần tế Xương. Thật vậy, chính người con gái của phường Khán Xuân là người đầu tiên đã mạnh mẽ phá vỡ cái thành trì tôn nghiêm nguồn gốc của bà bằng một nụ cười duyên dáng trong một lối thơ độc đáo, khá đại chúng. Không ai phủ nhận được tính cách Việt Nam trong những bài thơ tình cảm của Nguyễn Khuyến: Thu ẩm, Thu điếu, Thu vịnh, Vào hè, Làm ruộng, Lụt năm Ất Tỵ... Và Trần tế Xương thì nghiêm nhiên là nhà thơ của bình dân rồi! Thế mà trong khi đó thì cái thi xã hoàng gia mới với Tùng thiện Vương, Tuy

lý Vương vẫn còn đóng khung trong khuôn khổ cũ mềm đến nỗi phải làm phát cáu Cao bá Quát.

Đi sâu vào tư tưởng và văn tài của thế kỷ 19, ta vẫn thấy rõ sự đóng góp lớn lao của Bắc Hà đại chúng hóa. Thế tài « hát nói », mà ta có thể nhận rằng đã xuất hiện vào cuối Lê đầu Nguyễn, rất thông dụng ở miền Bắc vào tiền bán thế kỷ 19 (Cao Bá Quát, Nguyễn Quý Tân, Ngô Thế Vinh), đã chuẩn nhận những đặc tính mới của thời đại: tự do phóng khoáng, phức biệt. Thế rồi lý trí của thế kỷ 19 cũng là thứ lý trí rộng rãi, mềm dẻo, linh động, dành nhiều phần vị cho chủ quan tác giả. Hồi tiền bán thế kỷ 19, ngoài những Nguyễn Du u uất, Nguyễn công Trứ hành động, Phan thanh Giản đạo lý ra, chúng ta phải ghi nhận sự cung cấp của phần đất cũ: Hồ xuân Hương hoài nghi, Cao bá Quát yếm thế, bà huyện Thanh Quan mộng mị, Lý Văn Phức đạo lý, Ngô Thế Vinh trữ tình, Cao Bá Nhạ căm phẫn, toàn thể rất phong phú, một phần đòi hỏi những đổi thay mang đến cho giang sơn.

1802 là một mốc giới lịch sử và văn học trọng đại. Về phương diện lịch sử nó đánh dấu một sự thay đổi triều đại, chấm dứt tình trạng nhiễu loạn phân tán đã quá kéo dài. Về phương diện văn học nó báo hiệu một sự chuyển hướng tới những bến bờ rộng rãi, tươi đẹp hơn.

Nhưng 1802 còn ghi nhận một sự kiện hầu như bị bỏ quên, việc thay đổi kinh đô, một sự kiện đã góp phần rất nhiều vào cuộc chuyển hướng văn học nói trên bằng cách đại chúng hóa Bắc hà, tôn nghiêm hóa giải Trường Sơn, dồn chảy văn học vào đất Đồng Nai chứa chan hy vọng.

Ngày nay, do hoàn cảnh lịch sử và địa chí đặc biệt của nước nhà vấn đề đế kinh không đặt ra quá gắt gao như đối với những quốc gia có lịch sử và lãnh thổ tương đối thuần nhất khác. Kinh đô thứ ba đã lập nên và đã trưởng thành. Nhưng là một kinh đô trẻ mạnh biết bao! Chúng ta có quyền tin rằng người em út, với sự cộng lực của

42 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

làn sóng di cư vĩ đại, sẽ biết đặt để ý chí xứng đáng của mình cho những người anh đã vượt trưởng thành.

NGUYỄN SỸ TẾ

NHỮNG VÌ SAO THỨ NHẤT

MAI THẢO

Năm mười bảy tuổi, tôi đã sống rất nhiều với những vì sao. Tôi gọi chúng là những vì sao của Diệu. Tại sao và tại sao bây giờ tôi nhắc lại những vì sao cũ, tôi sẽ nói ở dưới. Dạo ấy, chúng tôi ở phố Hiến. Căn nhà là của cụ lý Bằng – người chủ trọ – khoảng vườn nhỏ cạnh bờ ao biến thành một đài thiên văn nhỏ, đêm nào chúng tôi cũng ra ngồi ở đó, tâm hồn thơ đại mở những lối đi lên những đỉnh trời. Tập thơ đầu tiên của tôi với bài đề tựa của Diệu không bao giờ được in ra — lấy tên là Phương Sao. Những vần thơ thứ nhất viết vào những giờ phút thao thức dưới ngọn nhỏ, trong đêm tĩnh lẻ không cùng trang giấy trắng muốt là một khoảng không gian rộng

bằng thế giới của những vì sao. Thường thường tận khuya chúng tôi mới từ ngoài vườn trở vào nhà. Đêm lạnh buốt. Liếp mỏng. Hoa là ngoài vườn thơm một hương thơm quái đản. Những ngọn cỏ tối chân bờ ao thân mật gần gũi như những linh hồn người. Không khí Liêu Trai xuất ra từ những góc rêu đất ẩm lạnh. Những vì sao tưởng chừng còn đi xuống nói chuyện vũ trụ và đời hành tinh lạnh lùng với những khoảng tuyết băng ngời ngời trên kia.

Tuổi mê sao, coi trăng là chị và đường đi là con sông Ngân Hà lấp lánh, ánh sáng ma túy choán ngập tâm tưởng tôi, trên những trang sách tôi, vào tận giấc ngủ. Trường chúng tôi ở Hà Nội dọn về sau mấy trận oanh tạc, lớn nhất là trận oanh tạc kho đạn Nhật Bản ở Gia Lâm. Bấy giờ vào khoảng cuối năm 1944. Nền trời đã thấm màu của một thời chiến đã bén lửa có bóng những chiếc pháo đài bay hai thân từ duyên hải tiến vào không phận thành phố phòng thủ. Trái bom dữ dội làm phát hỏa cả một góc cổng thành cửa Bắc. Hai hôm sau chúng tôi đóng cửa trường ra bến Phà Đen.

Tôi gặp Diệu lần đầu tiên trên chuyến tàu đêm rời Hà Nội lúc hai giờ sáng. Nếu Diệu còn sống, tôi cũng vẫn nhớ được trọn đời chuyến tàu đêm ấy. Nước chảy bông bênh. Bóng tối dằng dằng. Tiếng còi rời bến nức nở... Diệu chết, chuyến tàu tiếng còi bóng tối sống lại trong tôi thành những hình ảnh vĩnh cửu của tuổi mười bảy. Đêm nay tưởng nhớ lại những vì sao cũ tôi đi lại trong tưởng tượng một chuyến tàu trong đêm Hồng Hà. Tôi đã mất Diệu xa Hồng Hà và những vì sao cũ.

Vậy là buổi chiều ấy, một chuyến tàu đã rời Hà Nội. Còi hú dài đập vào những bãi vắng không nhìn thấy. Tiếng nức nở là những âm thanh vĩnh biệt. Nhịp đẩy đưa bông bênh của nước chảy dưới gầm cầu. Nước chảy xuôi, bánh lái chân vịt quay trở lại. Tôi đón nhận ấn tượng thứ nhất về thời gian trong chuyến đi lần đầu. Tôi nhớ lại từng chi tiết. Tàu đi đã lâu. Những ánh nến được đốt lên trong sàn tàu. Chúng tôi là bốn trăm người không ngủ. Tiếng nói chuyện thì thầm từ đầu đến cuối mũi tàu. Đêm mùa đông vải bạt phủ kín

từ phía từ buồng máy hơi than lửa bốc lên ngột ngạt. Tôi không ngủ được cũng không xem được cuốn tiểu thuyết mang theo và cũng không góp chuyện với lũ bạn hữu. Sau cùng tôi đứng dậy lách khỏi đám thân thể nằm ngổn ngang vén bạt đi ra, lần về phía mũi tàu.

Tôi trông thấy Diệu lần thứ nhất. Anh ngồi quay lưng lại trên một đồng dây sắt. Lúc đó tôi chưa biết Diệu là ai nhưng một cảm giác thân thuộc đã vụt đến. Sự gần gũi của hai người cùng có một cái gì giống nhau, trong một giờ phút đặc biệt vì nếu không có Diệu ngồi đó tôi cũng sẽ đến ngồi trên đồng dây xích sắt và cũng quay lưng trở lại. Tôi đứng lại, không động, tay vịn vào thành sắt vây quanh đai tàu. Về sau, có một lần tôi cũng trông thấy một người ngồi như thế, trong một sân ga nhỏ đêm mưa phùn, chờ một chuyến tàu chưa đến, như một cái bóng một pho tượng chìm đắm trong im lặng. Tôi yêu những con người với những bóng hình thành tượng như vậy. Sự suy nghĩ triển miên lúc đó như đẩy ra khỏi hiện tại có giới hạn đến một thế giới nào chỉ có mình

với mình không một liên lạc một vương bận với chung quanh.

Rodin lúc nặn tượng người suy tưởng chắc cũng có những phút tách rời như thế để sáng tạo trong những hình nét điêu khắc thần kỳ một con người đối diện với thế giới nội tâm của mình. Phút ấy tôi chắc Diệu cũng chưa lắng được hẳn vào suy tư. Bờ vai bờ lưng kia còn như bị đè nặng dưới một tâm sự: Hà Nội. Tôi cứ đứng yên lặng mà nhìn Diệu, thấy rằng một tiếng động nhỏ lúc đó cũng không thể tha thứ. Bóng Diệu in lên mặt sông đêm thoáng gọn những bọt nước trắng như những sợi chỉ đứt. Tôi nghĩ đến một cái gì tương phản. Bên trong, bốn trăm gã học trò tản cư chụm đầu trên những trang tiểu thuyết, thì thầm nói chuyện hoặc đã ngủ say sưa mê mết. Và bên ngoài, một người ngồi nhìn đêm, nhìn thời gian, ngồi trong một thế giới. Tôi thấy Diệu lạ lắm. Lúc đó tôi không còn nghĩ Diệu là một gã học trò nữa. Tôi vừa ngạc nhiên vừa kính trọng. Sau cùng tôi tiến lại gần. Bước chân tôi vương vào một cái gì, làm thành tiếng động và Diệu quay lại. Anh nhìn

tôi thản nhiên, nhưng hai con mắt sáng lên như hai vì sao nhỏ. Tôi lặng lẽ ngồi xuống bên cạnh, trên đồng dây xích sắt đã lạnh buốt. Con tàu vẫn chuyển đi. Một lát sau tôi đoán vào lúc tàu về qua vùng Bát Tràng, Gồm gì đó thì tôi đã được biết ít nhiều về Diệu. Tên anh, quê ở Sơn Tây và mới xin nhập học được nửa tháng thì trường phải chuyển chuyển. Thảo nào cùng trường mà chúng tôi chưa quen nhau. Tôi hỏi Diệu:

– Ngồi ngoài này lạnh lắm anh không buồn ngủ à?

– Không. Diệu cười. Ngày nhỏ đi thuyền trên sông Đáy tôi vẫn thức suốt đêm cho đến lúc ghé bến. Tôi thích nhìn sao.

Yên lặng một lúc Diệu nói tiếp:

– Không gì đẹp bằng những vì sao.

Câu chuyện giữa chúng tôi thỉnh thoảng lại bị cắt đứt bằng những im lặng dài. Chúng tôi cùng nhìn xuống khoảng tối của sông dưới mũi tàu.

Một lát, nhìn lên, tôi bắt đầu thấy những vì sao là đẹp. Nhìn sang Diệu, tinh tú đọng trong mắt anh và tôi không biết anh đang nghĩ đến điều gì. Người anh gầy, nhỏ. Anh mặc một chiếc áo dài đen rộng lưng thùng. Thôi nhìn sao. Diệu lại kể chuyện Sơn Tây cho tôi nghe. Thành đá cổ cũ hoang vắng hào sâu cỏ lấp kín, buổi trưa tỉnh lẻ nắng mết mọi ngủ giữa những bóng bàng cao vút, tiếng bánh xe ngựa lẩn vòng quanh cửa Tiền của Hậu và buổi chiều gió sông Hồng thổi vào thành phố với những chuyến xe hàng nặng nề từ mạn Trung Hà vào đỗ trong bến. Tôi hơi buồn cười về lối thuật chuyện của Diệu lúc đó. Sau này tôi mới khám phá thấy những tiếng xe của Tiền của Hậu ấy, những rãnh hào cỏ hoang ấy là những trang tiểu thuyết đẹp nhất tôi đã đọc được ở Diệu.

Đêm theo trường về phố Hiến sao cũng sáng và cũng nhiều lạ lùng. Sông Ngân Hà vắt qua chạm vào lòng sông cắt thành một ngã tư. Con tàu đi lâu vẫn không hết ngã tư. Một lúc nào đó Diệu chỉ tay bảo tôi:

– Chỗ kia sao xúm xít dễ đến hàng triệu.

Quả thật chưa bao giờ tôi lại có cảm tưởng sao nhiều đến như thế. Về sau, đêm nào tôi cũng gặp những vì sao nhưng tôi chỉ gần chúng nhất, thấy chúng đẹp nhất riêng trong đêm đi tàu và gặp Diệu. Nền trời đen thẳm ở trên, con sông ở dưới sâu hút, tàu chuyển mình giữa hai màn sao, một của trời và một của nước. Chúng tôi ngồi ở giữa. Sương xuống càng nhiều, đêm càng lạnh sao càng sáng tỏ rục rờ. Đẹp của tinh tú đêm ấy nằm trong tâm tưởng người. Nhìn lên, về những con đường tưởng tượng đến một hành tinh xa lạ hoặc là dạo những bước chân tưởng tượng giữa hai bờ sông Ngân, cảm xúc tôi đêm đó không phải thuộc một ý niệm khoa học. Vũ trụ chỉ là một ảnh tượng đẹp lãng mạn, tôi không phân tích nổi với những vì sao bí mật quyến rũ. Con tàu vẫn chuyển đi. Tôi đã thức với Diệu như thế, nói chuyện thì ít ngắm sao thì nhiều, cho đến khi tàu cập bến Hưng Yên. Ánh sáng của lửa bến khác hẳn, đục, buồn và tầm thường. Rồi con đường lên thành phố hiện ra tăm tối qua những bãi ngô.

Đất bồi ven sông rộng mênh mông. Đoàn học trò kéo dài. Diệu lùi xuống cuối đoàn đi bên cạnh tôi và câu chuyện về những vì sao vẫn chưa dứt. Tôi gợi chuyện. Diệu lại kể cho tôi nghe những đêm ở Sơn Tây anh đứng ngắm sao hiện lên trên cổng thành. Anh nhớ có một vì sao lớn đêm nào cũng mọc rất muộn ở góc thành cửa Hậu, anh đã chờ đón như chờ một người bạn, ở một chỗ nhất định. Mấy năm sau anh không nhìn thấy vì sao ở chỗ cũ nữa và khoảng trời thiếu vắng một điểm sáng như một sự thương nhớ đen. Tôi nghe chuyện càng thấy Diệu kỳ lạ.

Trời sáng mờ mờ khi chúng tôi đặt chân vào phố Hiến. Nền trời hồng hồng không còn một bóng sao nhưng mà những vì sao đêm quả đã làm chúng tôi thân nhau. Tình bằng hữu giữa tôi và Diệu sau này vẫn có cái ánh sáng lạnh và hình ảnh thương nhớ của những vì sao đêm thứ nhất.

Nỗi buồn của Diệu thường trực. Trong suốt mười bốn tháng — thời gian lưu trú ở Phố Hiến — không bao giờ tôi thấy Diệu vui. Trường học mới rất thích hợp với Diệu. Đó là một tu viện ba tầng màu xám đứng sừng sững giữa một bãi cỏ rộng sau chợ cách xa thị xã bằng một con đường đất đỏ lúc nào cũng lầy lội. Phía sau trường, thật xa một con đê chạy dài, bóng những cây nhãn cao đều nhau kéo đi với những khoảng cách đều đặn. Tôi không quên được những đêm sao ở phố Hiến, cũng không quên được những bờ đê phố Hiến. Cỏ xanh mướt, lúc nào cũng tươi nõn, từ mặt đê thoải thoải đổ xuống chân đê, chỗ nằm lý tưởng cho chúng tôi những buổi trưa đến đó chia nhau mỗi người một gốc nhãn, nằm nhìn bầu trời biếc giữa những khoảng lá trống động nằng. Thật là những cánh lá thon mình thuyền của Huy Cận. Chúng đi vào tâm hồn Diệu u uẩn hoang vu mà tôi đã muốn so sánh với một tháp Chăm của Chế Lan Viên khi tâm hồn tôi mới chỉ có được cái thơ đại bổ ngữ của một vãn thơ Nguyễn Nhược Pháp. Trong bọn chúng tôi, tình cảm Diệu vẫn đi trước. Trong lãng mạn của

tuổi đã có tượng trưng của hồn. Tác dụng từ con người từ nếp sống của Diệu gửi tới chúng tôi, sắc thái sâu đậm nhất là bao giờ ở Diệu cũng như mở ra một cửa ngõ của suy tưởng chúng tôi theo đó đi vào những thế giới ảo tưởng vừa đẹp và vừa buồn. Đẹp vì nhiều ánh sáng. Buồn vì ít tiếng động. Ánh sáng của những vì sao, trong sự im lặng của đêm của vũ trụ. Nhiều khi nằm ở chân đê — chọn những góc khuất vắng, tôi đã mất hẳn ý niệm về thời gian, đến lúc rã áo ngồi dậy, buổi chiều đã xuống từ bao giờ mà không hay biết. Nắng xé thoi thóp trên mái tu viện. Những bờ ruộng kéo dài và trời sâu hơn. Một buổi chiều, Diệu đã chỉ cho tôi một giải nắng sắp tàn trên mặt cỏ và nói:

– Một đời được nhìn nắng đẹp vài lần thế này cũng đủ.

Tôi không hiểu chữ “cũng đủ” của Diệu. Có lẽ bởi một linh tính nào đã báo trước cho Diệu, anh nằm xuống sớm, để những đợt nắng chiều trở nên quý báu vì vĩnh viễn con người anh không

nhìn thấy gì nữa, không lâu gì. Bây giờ tôi mới thấy Diệu có lý và hiểu thấu đáo ý nghĩa hai chữ cũng đủ của anh. Hàng nghìn hàng vạn con người sống lâu gấp ba bốn lần cuộc đời ngắn ngủi của Diệu, chưa từng bao giờ ý thức và xúc cảm được về cái đẹp của một giải nắng, một vì sao. Họ chỉ biết là có nắng đấy có sao đấy, nhưng không biết thế nào là đẹp, và bởi vậy trời đất thiên nhiên chỉ là những đối tượng thờ ơ của một cái nhìn khách quan, vô nghĩa và ở ngoài. Điều càng làm cho tôi quý mến Diệu lúc sống và sau cái chết của Diệu, thương xót mãi mãi, là bản chất buồn, nhưng sức sống của Diệu thật mãnh liệt. Chỉ như một cái bóng đi vào và ra khỏi rất thoáng rất nhanh giữa cuộc đời nhưng là một cái bóng chứa đựng một lượng sống phát triển cực độ. Ở chỗ: Diệu chẳng những đã thao thức tìm kiếm một lối đi vào sâu trong sự vật, anh còn gửi cho sự vật lòng yêu mê chân thành. Thái độ này gắn Diệu vào với sự vật làm một. Những vì sao với anh là một. Giải nắng chiều bờ cỏ xanh với anh chỉ là một. Lúc thì anh là một thân cây. Lúc thì anh là một vì sao.

Sống với Diêu một thời gian, tôi đã viết được những vần thơ thứ nhất. Tự nhiên, dễ dàng như gã học trò làm bài giữa đất trời. Cái gì thúc đẩy tôi? Có phải là trong lớp học thiên nhiên tôi ngồi chung ghế với Diêu? Tập thơ Phương Sao không bao giờ được in ra — tôi coi như một phúng viếng gửi cho người bạn đã khuất — tôi đã đánh rơi xuống dòng sông. Mãi trước bến đò Lèn một buổi chiều có phi cơ oanh tạc vụt đến. Những dòng thơ cũ mơ mơ hồ hồ không nhớ được nữa, nhưng mà những xúc cảm ghi nhận trong đó chính là sự tiếp xúc đầu tiên của tôi với giấy mực với thiên nhiên qua con người Diêu. Ví như những âm thanh tôi nghe được qua hồn Diêu là tiếng vang núi. Bây giờ thì những xúc cảm của tôi đã có thể tiếp nhận thẳng được ở sự vật nhưng Diêu vẫn cứ còn nguyên vẹn là một sự thiếu vắng những lúc tôi chợt đứng sững một mình giữa một cảnh tượng đẹp làm mình ngây ngất. Diêu mang hình ảnh một ý niệm tổng hợp. Nếu mà người đàn bà thứ nhất vẫn gửi lại cảm xúc qua những người đàn bà khác tôi gặp về sau, thì Diêu cũng là cái đẹp đầu tiên, ấn tượng tôi vẫn luôn luôn gặp lại

trong những cái đẹp tôi đón nhận được bây giờ và mai sau. Trên nền trời của riêng tôi, những vì sao vẫn thay phiên nhau mọc lên trong ánh sáng tinh tú muôn vạn. Nhưng Diệu thì vẫn là vì sao thứ nhất.



Diệu chết năm 19 tuổi. Không phải ở Sơn Tây, cũng không phải ở phố Hiến mà trong cái ngõ hẻm số 5 cuối đường Khâm Thiên ngoài Hà Nội. Cách mạng tháng tám bùng nổ. Chúng tôi bỏ trường, người về Hà Nội người về quê. Bẵng đi khá lâu tôi không gặp Diệu. Đến lúc lên Hà Nội mới biết tin Diệu đã chết. Tôi hỏi thăm và tìm đến chỗ Diệu ở. Lúc bấy giờ vào buổi trưa. Qua một phố lớn, ngõ hẹp mất hút giữa hai bờ tường xám. Tôi đã đứng lại rất lâu giữa lòng ngõ, nhìn lên khoảng trời trên cao. Một khoảng trời thành phố bé nhỏ lạ lùng. Tôi nghĩ đến những ngày cuối cùng của Diệu, ở ngõ hẻm, với một vài vì sao hiếm hoi họa hoàn mới hiện ra giữa hai chiều tường. Tôi gõ vào một tấm cửa đóng kín.

Một bà cụ già ra mở cửa. Bà ngó tôi chăm chú. Sau khi tôi tự giới thiệu, bà gật đầu nói:

– Phải, cháu nó mất đã hai tháng. Bị bệnh đau phổi đẩy ông ạ! Theo lời cháu dặn tôi chôn cất ở một nghĩa địa ngoại ô. Cháu có gửi tôi một lá thư dặn giao lại cho ông.

Tôi nghĩ thầm: một vì sao đã tắt ở đây. Tôi theo bà cụ vào nhà. Căn buồng tối mờ mờ. Tường mái long lở cũ kỹ. Mấy khung cửa thấp và hẹp không đủ ánh sáng. Mấy chiếc bàn ghế đứng im lặng trên nền đất tối và lạnh. Tôi đứng rất lâu, cả người tê đi trong sự chờ đợi tiếp nhận lại một cái gì. Một cái gì của Diệu, một hình ảnh một màu sắc quen thuộc. Cảm giác đau đớn nhức buốt nổi lên trong tôi. Căn phòng không để lại một dấu tích nhỏ bé nào có thể chứng minh với tôi Diệu đã về sống và đã chết ở đây. Có thể nào được không? Nếu để tìm đến cái chết Diệu có thể về đây để chết, nhưng chỗ này anh không thể sống được ở đây chẳng khác gì một tu viện bưng bít như một cái hầm kín. Căn nhà lạnh thiếu ánh sáng, bóng

tối đọng lại trong mắt tôi, và nặng rưng rưng như những giọt nước mắt. Tôi nhớ cùng một lúc đến những đêm sao lấp lánh muôn triệu những bờ đê cỏ mượt những phiến da trời xanh trên đỉnh cây cái thế giới tâm hồn của Diệu ở ngoài kia, bên ngoài thành phố bên ngoài ngoại ô, bên trên mặt đường bên trên mái nhà chỗ những khoảng rộng mà tầm mắt không bị thu hút, cái nhìn không bị giới hạn, ở đó con người thấy mình nhỏ như một hạt cát và cũng lớn như vũ trụ, bởi sống và ý thức được đầy đủ thế nào là cái đẹp của những khoảng cao rộng, bên trong và bên ngoài mình.

Bà cụ mở một ngăn tủ trao cho tôi lá thư. Trang giấy ngăn cũng không có gì quan trọng. Diệu chỉ vắn tắt viết cho tôi anh biết anh sắp mất và hy vọng tôi sẽ ra thăm chỗ anh nằm ở ngoài trời, một mình. Tôi gấp thư lại. Hỏi chuyện bà lão già về những phút cuối cùng của Diệu, bà cho biết Diệu thao thức ít ngủ. Và trong tuần lễ sau cùng, luôn luôn đòi ra nằm gần cửa sổ. Diệu muốn thu vào trong đôi mắt hấp hối những vì sao của anh? Nhưng ngõ thì hẹp tường thì cao.

Anh chỉ có thể đoán thấy mà không nhìn thấy. Tôi nghĩ vậy. Nếu được lựa chọn, chắc Diêu đã muốn được nhắm mắt ở một mũi tàu chuyển đi đêm trên sông, hoặc trên một bờ đê cao, giữa những khoảng rộng. Trong một đêm rất nhiều sao.



Nhiều năm qua đi. Phố Hiến cổ cũ, Sơn Tây đẹp và buồn, những bờ đê cỏ mướt, không có bước chân tôi trở lại thăm viếng, vì xa cách và thiếu cơ hội. Tôi cũng không đi nữa những chuyến tàu đêm trên Hồng Hà. Nhưng trước khi rời Hà Nội vào Nam, tôi có đến thăm mộ Diêu. Chia tay với người chết vậy mà cũng rưng rưng đau đớn như với người còn sống. Bà cụ già đã làm theo ý muốn cuối cùng của đứa cháu mất sớm. Mộ Diêu đặt trên một thửa ruộng cao. Trước mộ là đất trải đi menh mông, và trời sâu không vương khuất. Chiều đến thăm mộ bạn, tôi đã ngồi xuống bên cạnh nằm đất. Cỏ úa màu nắng chiều. Tôi quay lưng với Diêu trở lại thành phố. Cuộc sống của

người ở đây ngẩn ngủi vụt đi như một hành tinh lạc đường. Nhưng đẹp và tròn vẹn. Bây giờ Diệu có thể hoàn toàn theo dõi những vì sao của anh. Nếu côi chết là một hình ảnh của đêm thì những vì sao đã thuộc của riêng anh. Tôi trở lại thành phố trên những con đường đã chạng vạng bóng tối. Đầu óc tôi vầng vất một nhịp đẩy đưa bồng bênh. Thời gian. Bánh xe lăn. Đôi cánh trắng muốt. Ý nghĩa trường tồn của một cái gì không vĩnh cửu. Và người bạn, như một vì sao, còn sáng mãi trong tôi.

o O o

Tôi sẽ không bao giờ nói trở lại những vì sao của Diệu — có những cái đẹp đến nỗi người ta chỉ muốn giữ một mình và không nhắc nhở tới — nếu tôi không tình cờ đọc một đoạn văn của một người bạn trong cuốn sách anh vừa tặng tôi chiều nay. Đoạn văn nói rằng thái độ trở về với dĩ vãng là một triệu chứng tâm hồn yếu đuối. Nhưng mà dĩ vãng nào? Đoạn văn không làm tôi để ý nếu người viết không đả động tới những vì

sao: « những vì sao đã tắt đêm qua như những sự gục ngã tối tăm. Con người phải đi trên đường đi của mặt trời ». Tôi lấy bút chì gạch dưới câu văn. Tự nhiên tôi nhớ đến Diệu, đến những vì sao cũ. Tôi mặc áo ra khỏi nhà. Qua những dãy phố chật hẹp, chồng xếp lên nhau ở trung tâm thành phố, tôi đi dần ra mạn bờ sông. Phố thưa dần. Mái nhà bờ tường cái nọ cách xa cái kia hơn. Những hàng cây những bóng điện thấp xuống. Rồi thì là sự hiển hiện cao vút đột ngột của vòm trời. Vẫn là một vòm trời thành phố nhưng một cảm giác rộng rãi đã trải ra trước mắt tôi nhìn lên. Tôi dừng bước trước bờ sông. Tôi ngồi trên một chiếc ghế đá. Đã lâu lắm, qua rất nhiều năm nhiều tháng nhiều ngày, những vì sao mới lại trở về qua ấn tượng thứ nhất. Chúng đang đi xuống tôi. Nhấp nháy linh động như những tiếng nhắc nhở thầm. Tôi sống lại với Diệu. Tuổi 17. Tập Phương Sao với những vần thơ không bao giờ được in ra. Giá trị của những sự kiện đã tàn hủy nhưng ý nghĩa còn tồn tại. Cái đẹp khởi từ nguồn gốc cũ vẫn như một giống ánh sáng thiết yếu cho đời người hôm nay. Tôi sống hôm nay, cũng không tách biệt

được với những cái đã chết những người đã chết, với lịch sử với tâm hồn người đời đời. Nhát dao chặt đứt mình mấy quá khứ thì thân thể của hiện tại cũng rách nát đau đớn. Ba phần thời gian chỉ là một. Tôi nghĩ miên man như vậy. Chung quanh tôi là thành phố, dòng nước chảy, những hàng cây những mái nhà, vòm trời sao, đáy nước sao. Chúng tập hợp lại thành một thực thể tổng hợp. Những người bạn tôi hôm nay còn sống, Diệu đã chết, đường đi hồng đỏ của mặt trời và những lối sao đi cũng là một thực thể tổng hợp. Tôi không thấy một khởi điểm riêng lẻ nào. Những vần thơ tôi sẽ viết và sẽ được in ra sẽ còn cái hơi thở của tập thơ buổi đầu. Làm cái việc ôn lại đời mình qua những điều chặt gạn ở cuộc sống một người đã khuất tôi muốn tự đặt cho mình một thái độ. Con người phải đi trên đường mặt trời hướng vào tương lai. Nhưng quá khứ đã làm tôi lớn lên. Tôi tưởng rằng nếu tôi có hàng ngàn năm để làm cái việc thu lượm những cái đẹp, những vì sao từ quá khứ gửi tới thì cái việc thu lượm đó sẽ không bao giờ hết. Và tôi đi đến một kết luận: cái đẹp nào cũng chứa đựng một hình ảnh của quá khứ.

Cho tới lúc tôi rời bỏ chiếc ghế đá theo đường cũ trở về nhà thì đêm đã khuya. Gió mát rượi thổi qua thành phố yên ngủ. Trời đất bấy giờ như đã hòa mình hẳn vào với những lòng đường. Bóng lá bóng nước, những vì sao ở cùng với những hàng cây, những bờ tường những biển số trong một khung cảnh gần gũi thân mật. Tôi đi giữa sự gần gũi thân mật này. Tôi tự bằng lòng tôi. Tôi thấy tôi bớt lẻ loi. Chợt nghĩ đến một cuốn phim xem đã lâu. Chuyện thuật lại những ngày trở về buồn rầu của một người quân nhân sau trận đánh nhau lớn những đợt trọng pháo sấm sét dữ dội đã làm y mất trí nhớ. Y không nhận được gì nữa. Y không biết mình là ai, ở đâu. Người vợ chưa cưới ngày xưa chỉ là một trong muôn nghìn người đàn bà xa lạ. Gian phòng cũ, chỗ ngồi bên cạnh lò sưởi buổi chiều, chỗ ngồi buổi sáng ở ngoài vườn, những hàng cây những bờ thềm tất cả những ảnh hình quen thuộc ấy đều không giúp y nhận lại được nhà cửa quê hương, những người yêu dấu, mặc dầu ở đó y đã sống những ngày thần tiên và thơ mộng. Y như giống người đến từ một hành tinh khác. Y ngã vào hoang vu. Y đã mất quá khứ, như một thân cây mất rễ, Những ngày tháng về

trước đã nhạt nhòa dấu tích, ấn tượng xa xưa chỉ là một vực đen sâu không cùng. Y sống cũng như chết. Y chết giữa cuộc sống. Tôi không muốn làm người quân nhân trở về sau cơn mê hoảng ấy, mất quá khứ, khiến cho hiện tại chỉ còn là một nghĩa địa một bãi sa mạc và đời sống là một cực hình. Tôi muốn nhớ lại, luôn luôn được nhớ lại. Tôi nghĩ đến một thành phố hủy phá. Nhà đổ cây sập. Gạch đá ngổn ngang. Tôi trông thấy trên cái cảnh tượng hoang tàn đó những bầy thợ thuyền đang xây dựng lại nhà ở và đường đi. Tôi cũng trông thấy những đoàn người lang thang lần mò từ đồng gạch này sang đồng gạch khác, trong một thái độ lầm lỳ đầy ý nghĩa tìm kiếm lại những dấu tích cũ. Một tấm ảnh. Một chiếc khăn quàng. Một chiếc giày cũ. Họ muốn nhớ lại. Họ không muốn mất quá khứ. Vì họ còn muốn sống. Vì họ biết rằng những bông hoa rực rỡ nhất của sự sống không thể nở được, không bao giờ nở được, trên khoảng đất héo hon và giá buốt là sự thản nhiên và sự lãng quên nhau.

MAI THẢO

EM ĐÃ NGHE GÌ TRONG BÀI THƠ HÔM NAY

cho J. H

1.

*Cả những phiến mùa đông băng giá nơi kinh thành
em những cửa mắt. Màu xanh của đại dương xanh
trập trùng con sóng*

*Cánh buồn trắng tâm hồn lần thời gian bênh bồng
mây trắng*

*Cuộc đời em Ô gió động vườn anh bình lá cấm
thạch*

*Bông hoa. Những khóm hoa nhiều màu Hòn đá
lam Một cảnh khô nhôi lên từ kẽ đất.*

Giọt nước động

66 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

ngọt ngào

Anh muốn hỏi thăm vành tai ấy sóng mun dài

*Đường nắng cong bàng bạc Một ngày hối hả của
những cặp vành khuyên*

có bao giờ có bao giờ

*Anh nằm ngủ rừng cây ngọn trùng qua không gian
mái tóc Tiếng chim*

*Giọng hát bay suốt nhạc nồn nà Và em lung linh
bờ vai trắng khẽ bảo thầm*

Chúng ta đi về những vùng quê biếc

*khép bước chân. Xóm cỏ ngả mình ngả mình
những cuộc tình thơm không tuổi.*

2.

Hoa sao. Mảnh tường với nứt nẻ

Thành phố. Cuộc đời nong lên đầy gió

Làm sao em nhớ ngày hôm qua chúng ta còn ngồi

trên những bước thời gian

*Mà hôm nay trận gió thổi ào Và mưa nườp nượp
(rất có thể chứ sao)*

Vòng tay ôm ngọn hải đăng ngậm sâu cửa bể

Tiếng xối xả của muôn trùng xô vào thành đá

*điệu nhạc buồn điệu nhạc buồn của những kẻ
chưa hề yêu*

chưa hề gặp một người tình nào nơi đáy mắt

những vì sao

những vì sao dĩ vãng

rụng trong đêm nâu. Ngón tay dài móng sắc

vuốt ve. Làn da. Trái tim khô. Màu tím

và hoàng hôn trong suốt bình minh

Lời lên. Ngậm ngùi đều như kinh phủ

một tiếng mình.

3.

*Tiếng thở dài. Và chiến chần của một đêm trần sơ
lệch*

Và mạch máu cô đơn phập phồng ngách thịt

Có ai nhớ gì tiếng nói hôm qua. Có ai

Anh và em họa chăng là những cánh thư dài

Kết bằng cỏ những sợi mai nằm chốn ấy.

DUY THANH

KHOÁC KÍN

Thương yêu tặng NHẢ

Để kỷ niệm nửa tháng chạp 55

trong thung lũng LES HOUCHES

Chiều đông tuyết lững âm u,

Bâng khuâng chiều tối tiếp thu trời buồn.

Nhớ ngày tàu cũng đi luôn,

Ga thôn trở nổi, băng nguồn héo hon.

Phương xa nhịp sắt bon bon,

Tàu như dưới tỉnh, núi còn vọng âm.

Sân ga mái giọt âm thầm,

Máu đi có nhớ hồi tâm đêm nào?

70 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

Mình tôi với tuyết non cao,

Với cồn phố tịnh buốt vào xương da.

Với mây trên nhọt ánh tà,

Với đèn xóm hạ cũng là tịch liêu!

Tôi về bước bước dẫm chiều.

Tâm tư khoác kín, sợ chiều lạnh thêm.

(Trích tập Bản Thảo)

CUNG TRÂM TƯỜNG

GÌN VÀNG GIỮ NGỌC

DOÃN QUỐC SỸ

Gìn vàng giữ ngọc cho hay

Nguyễn Du

Tôi và Huân mến nhau nhiều và tình thân của chúng tôi bền bỉ!

Huân lấy cô em họ tôi và hơn tôi tới mười tuổi, nhưng chúng tôi không coi nhau như anh vợ em rể mà như hai anh em ruột. Trong những năm sa sút chỉ với Huân là tôi có thể đàn hoàng kể cảnh nghèo của gia đình mình. Trong những ngày đen tối nhất của sa sút – vụ đói tháng ba năm Dậu — tôi chỉ có thể điem nhiên ngồi vào mâm cơm với gia đình Huân mà không một chút

mặc cảm và chỉ với Huân tôi mới có thái độ rất « buông xuôi »: nhận mà không hề lo việc trả. Sở dĩ vốn tính hay thắc mắc mà với Huân tôi dám vậy vì căn bản tình thân của chúng tôi hoàn toàn xây dựng trên sự thành thực. Giá trị không ở vật trao hay người trao, chúng tôi chỉ thấy cả hai chúng tôi cùng xứng đáng với nhau vì kẻ trao người nhận đều rất thành thực.

Tôi nghĩ: thành thực là một chuyện dễ, có được hoàn cảnh cho mình thành thực một cách thoải mái – như trường hợp tôi với Huân – đó mới là chuyện khó.

Ấy thế mà là có một lần tôi không thành thật với Huân. Nhưng khoan, các bạn hãy nghe chuyện những ngày tôi mới hồi cư gặp Huân đã:

Huân vào thành trước tới hai năm, đúng vào dịp buồn bán dễ nên khi tôi gặp lại Huân lại phố chợ Hòm Hà Nội thì Huân đã có ô tô có nhà và vừa gửi mua từ Pháp về cho cô trưởng nữ Thu Hương — con cháu lớn của tôi năm đó vừa lên mười bốn — một chiếc piano à queue tuyệt đẹp.

Huân nói:

– May quá anh về thật đúng lúc. Tôi không sành nhạc cho lắm nên cũng chẳng hiểu nên chọn cho cháu học thầy nào? Tôi định cho cháu học một nhạc sư người Ý ở gần chùa Quan Thánh có nên chăng?

Tôi rất thành thực mà bảo Huân:

– Tôi chơi piano không cừ, nhưng trước đây tôi được may mắn học một bà người Pháp rất giỏi về khoa sư phạm dạy dương cầm. Bà đó bỏ Hà Nội về Pháp ngay sau cuộc cách mạng tháng tám năm 1945. Bây giờ cho cháu học người Ý cũng được nhưng giỏi lắm cũng chỉ đến hai giờ một tuần. Học đàn, bước đầu là bước tối quan trọng phải hết sức chuyên cần mới được. Vậy không gì hơn là tôi đích thân hàng ngày trông nom cho cháu trong mấy tháng đầu.

Huân hơi có vẻ ngần ngại nói:

– Anh tự trong quê, ngày ngày lóc cóc đập

xe vượt năm cây số ra đây để dạy cháu thì vất vả quá.

Tôi bảo Huân, giọng nông nản:

– Cậu đừng ngại việc đó. Lẽ nào cậu vào thành trước tôi hai năm mà đã mất lòng tin ở sự thành thực của nhau rồi sao?

Huân vội vã gật đầu:

– Được rồi, thế anh nhất định vào giờ nào để tôi đánh xe về chờ ở quãng đường rẽ vào làng.

Tôi gạt đi:

– Thôi vế! Người có phải là máy đầu mà ngày nào cũng như ngày nào đúng giờ đó thì có mặt ở đó. Xin cậu cứ yên chí về công việc này mặc tôi!

Chỉ thoáng một giây suy nghĩ, rồi Huân gật đầu liền:

– Thôi được tùy anh.

Tôi vào phòng trong xét lại đàn, lên lại mấy giấy sai rồi giao hẹn Huân:

– Tôi dạy cháu bắt đầu từ sáng mai, khoảng bảy, tám giờ gì đó.

– Vâng — Huân đáp — lát nữa cháu ở quê ra, tôi sẽ bảo cháu.

o O o

Vì tôi thuộc loại « Việt minh qui thuận » nên Nha Công An Bắc Việt chỉ cấp cho giấy thông hành tạm thời, tháng tháng phải tới bàn giấy phòng Tổng thư ký trình diện. (Tuy tôi về quê, nhưng vẫn khai ở nhà Huân để lấy căn cước Hà Nội cho dễ việc đi lại sau này).

Cũng vì tôi chưa có thể căn cước nên việc xin bổ nhiệm giáo sư tại một trường công không thành. Trong khi đó, sáng sáng tôi vẫn đến dạy piano đều cho cháu Hương và chiều chiều đi dạy

lớp riêng cho một tư gia. Số tiền kiếm ít đến hầu như có thể coi là không có gì.

Có những buổi trưa tôi ở lại ăn cơm với Huân, có những buổi chiều tôi bị Huân giữ lại để ăn cơm xong là đi xi nê toàn gia, nhất là khi có phim nói về một nhạc sĩ nào như *Passion immortelle* tả đời Schuman, *Chanson du souvenir* tả đời Chopin, *Casta Diva* – phim cũ chiếu lại – tả đời Bellini v. v. . .

Nhàn, vợ Huân, rất tỉnh trong việc thoáng nhận điều gì khác thường.

Ngay bữa cơm thứ hai tôi ăn với gia đình Huân, Nhàn đã nói:

– Quái anh Sơn có điều gì suy nghĩ mà lắm khi giữa bữa ăn, anh bỗng thần người ra.

Tôi chối:

– Cô chỉ nói vậy, tôi thì còn có chuyện gì nữa.

Từ đấy nhiều khi giữa bữa ăn tôi có trót thân người thì vợ làm ra vẻ tỉnh táo ngay nhưng chẳng lần nào thoát khỏi sự quan sát của cô em gái tôi.

Huân thường gạt lời vợ:

– Em nên nhớ anh Sơn bỏ ngoài kia vào đây cũng chỉ để tránh những thái độ soi mói vào đời tư một cách rất bất lịch sự vô chính trị và vô giáo dục như vậy.

Sự thực mỗi khi ăn cơm với Huân tôi thân người như vậy vì tôi nghĩ đến một bữa cơm ở hậu phương, gần ba năm trước, tôi đã không thành thật với vợ chồng Huân.

Cuối tháng chạp năm 1945 gia đình tôi và gia đình Huân cùng tản cư một ngày nhưng về hai ngả khác nhau: Huân đưa vợ con về quê mẹ ở Ninh Bình tôi theo thầy mẹ tôi lên Bắc Hà (Bắc Giang). Ở Bắc Hà tôi vào công tác ở Sở Thông Tin Khu 12 sau sát nhập vào Liên khu I. Rồi thầy mẹ tôi cùng toàn thể gia đình rời đi Phúc Yên chỉ còn một mình tôi ở lại Bắc Giang để tiếp tục công tác tại chỗ cũ.

Bốn tháng sau tôi nhận được thư nhà báo tin gia đình một lần nữa chuyển đến làng N.H. ngay bên kia hữu ngạn sông Đáy, gần chân dãy Tam Đảo. Tôi biết, như vậy vốn liếng gia đình lại một phen hao hụt để sa sút thêm. Nhưng cũng trong thư đó tôi được cô em gái cho hay là gia đình Huân đã bỏ Ninh bình chuyển đến một làng nào đó, ở gần một cái chợ nào đó, thuộc Phúc Yên.

Tôi vừa nhẩm ôn đoạn thư vừa nghĩ thầm: « một làng nào đó, ở gần một cái chợ nào đó thuộc Phúc Yên » địa chỉ tuy mơ hồ thật nhưng mình quyết tìm cho ra.

Tôi viết thư cho một ông cùng làng tản cư ở Phủ Lỗ và thường buôn bán hàng ngoại hóa trên con đường Phúc Yên – Sơn Tây, để nhờ ông chú ý tìm giúp gia đình Huân. Ba tháng sau tôi nhận được hồi âm của ông báo rõ cho hay – thực may mắn – chỗ ở của Huân: đó là một thôn nhỏ ngay gần chợ Sặt và ở về phía tay phải con đường mòn từ chợ đi Huyện Yên Lãng. Vừa đúng dịp tôi xin thôi tại Sở để về công tác ở Ty Thông Tin Vĩnh

Yên cho được gần gia đình. Tôi có xin về thẳng thăm nhà đã, rồi nửa tháng sau mới phải đến cơ quan nhận công tác

Hành trình của tôi được phân chia rất hợp lý. Từ Đa Phúc tôi sẽ đi đến Phố Nỉ bên kia sông Cầu, đường dài mười hai cây số. Từ Phố Nỉ tôi sẽ vượt qua Kẽm, Dõm để gặp con đường nhựa nối liền Phúc Yên – Vĩnh Yên, quãng đường này cũng khoảng mười hai cây số. Tôi sẽ theo đường nhựa mấy cây số rồi rẽ vào con đường đất lớn đi đến chợ Sặt. Đến chợ Sặt rồi, thì thôn nhỏ gia đình Huân ở tôi đã « cầm lỏng » trong tay. Đường đi tính ngót bốn mươi cây số; có bỏ ngỡ lăm trong việc hỏi thăm thì cũng chỉ vừa chập tối là cùng, tôi đã nằm trên giường của Huân đợi một mâm cơm nóng sốt, thơm tất. Sau khi đã kể cho nhau nghe hết mọi chuyện tản cư, tôi sẽ ngồi uống rượu với Huân. Tôi biết làm gì mà Huân chẳng mua được rượu ngang (1), chỉ cần một chút thôi. Tỉu lượng của tôi và Huân cùng kém cả mà, nhưng chúng tôi sẽ khể khà uống thật lâu cho thực hết tác phong các bậc tửu đồ ngày xưa.

(1) Tức là rượu ba xi đế (xin giải thích thêm để độc giả miền Nam hiểu)

Chà! Như vậy cho bỏ một ngày bại cẳng vượt ngót bốn mươi cây số. Ngày hôm sau tôi có thể hoặc đi từ sớm, hoặc ở lại ăn sáng với Huân cũng nên, rồi mới lên đường vì quãng hành trình còn lại chỉ chừng ba mươi hay ba mươi một cây là cùng. Vừa đi vừa hình dung trước cảnh hội ngộ đó mà tôi thấy hơi dạ, tưởng có thể đi hết ngày mà không biết mỗi chân. Ấy tinh thần tuy có phần khởi, thêm trí tưởng khéo thêu dệt, nhưng thực tế vẫn giữ được cái uy tín cuối cùng của thực tế.

Kể từ sau lúc mặt trời đứng bóng tối đã thấy hai đầu gối mỏi và hai bắp chân từng tức. Tôi tìm một quán nước nghỉ chân, mua kẹo vùng và dỡ năm cơm nếp ra ăn trưa. Cũng do việc toan tính trước, tôi thối cơm nếp thật nát để nửa năm còn lại có thể sang trưa ngày hôm sau ăn còn dẻo.

Lúc mặt trời chếch bóng bước đi thêm lệt bệt, đầu gối đau, bắp chân và đùi tôi thấy nặng ngang nhau; tới lúc mặt trời xế bóng thì hai bên thái

dương tôi bồng bồng, trước mắt tôi đổ những hoa cà hoa cải tựa hồ trong đầu có ai đốt một cây bông tí hon và những hoa ánh sáng tóe ra từ hai con mắt. Tôi có cảm tưởng phần thân thể từ háng trở xuống là mình mượn của ai lấp vào. Tôi bước lảo đảo, hình như đi được là nhờ sức gió thổi xuôi nhiều hơn là nhờ ý chí và sức lực của chính mình. Đến năm cây số cuối cùng thì tôi phải lượm một cái gậy bên vệ đường để chống và cứ đi được một cây số lại ngồi phệt xuống bên lề cỏ để nắn, bóp, chà xát suốt từ đùi đến bắp chân.

Mặt trời vừa khuất bóng thì tôi vào đến con đường hẻm do người trong thôn chỉ để tới nhà Huân tản cư. Và cũng đến lúc đó thực tế mới tạm lùi bước nhường sức mạnh của niềm vui tinh thần một chút: tôi ưỡn ngực nhìn thẳng, bước chững chạc.

Lẽ cố nhiên là nỗi vui mừng của vợ chồng Huân của đàn con Huân khi nhận ra tôi không biết lấy chi cân, hay — để cho vui — nếu cân được thì cũng đến nặng bằng bộ giò của tôi lúc đó là cùng.

Tôi thở phào sung sướng quảng ba lô vào tay Huân, ngồi bệt xuống cái chõng tre ở giữa sân rồi tức khắc nằm xuống, ngửa mặt nhìn mấy con diều hâu đương lượn lờ mãi trên cao vút trông chỉ còn nhỏ như mấy con đò. Lúc bấy giờ tôi mới ôn lại những hình ảnh vừa nhìn và xét rằng vợ chồng Huân cùng các cháu tôi đều gầy và đen đi nhiều. Có tiếng chõng kê ngay góc gần đấy rồi tiếng Nhàn, vợ Huân:

– Anh Sơn ra nằm đây, chõng ấy để giả ông chủ.

Tôi ngồi nhòm dậy mấy sợi tóc dài bị nan chõng cản rút mất. Kể ra cũng khá đau nhưng cái mệt lẫn mất cái đau, hơn nữa tôi muốn đổi chõng thật nhanh để tiếp tục cho các bắp thịt nghỉ. Ông chủ ở trong nhà vừa ra tôi chỉ kịp cúi chào thật lễ phép và nói một câu xã giao thật ngắn rồi nằm ườn ngay sang chõng bên. Khi lưng và đầu áp xuống rồi, xúc giác mới báo cho tôi biết là cái chõng này hẹp hơn, ngắn hơn và nan thưa hơn cái chõng kia.

Tiếng Huân hỏi:

– Anh Sơn mệt lắm hả?

Tôi chặc lưỡi:

– Gọi là thôi!

– Anh đi bao nhiêu cây số đến đây?

Nhận thấy nói thật thì không tiện và nói dối thì không nỡ tôi vờ như không nghe thấy. May sao Huân nói sang câu khác:

– Tôi bảo thôi cơm thêm xuất anh đấy nhé.

Tôi đáp gọn:

– À, cố nhiên! Các cậu ăn cơm tối nhỉ, tưởng mình đến giờ này thì các cậu đã ăn xong tám hoành và phải đi thôi riêng cho mình niêu khác.

Rồi vui câu chuyện tôi nói tiếp:

– Nếu có gà nhà thì cứ giả vờ thịt đi cho vui.

Huân đáp ngay, nhưng giọng nghe ra hơi ngượng ngập:

– Ô, thịt gà... ừ... có chứ!

Nằm ruỗi đã được một phút hưởng gió mát buổi chiều phe phẩy, tôi thấy lại sức nhiều, do đấy có sự phản tỉnh, ngay để nghĩ thầm:

– Bỏ xừ, nói vậy ngộ nhà Huân không nuôi gà, Huân phải đi lòng mua quanh xóm thì mình cũng hơi khỉ.

Tôi vừa toan hỏi lại Huân xem nhà có gà thực không thì Huân đã đứng dậy đi vào nhà. Không hiểu Huân nói gì, chỉ biết sau đó con cháu lớn Thu Hương, tất tưởi đi ra ngõ. Khi Huân tới bên, tôi cũng vừa vỗ lên túi con áo sơ mi để sức nhớ ra rằng mình có một điếu Cotab của bạn cho mà chưa hút.

Vừa rút điếu thuốc ra khỏi túi, tiếng Huân reo vui:

– A thuốc lá!

Tôi nhớ ngay Huân vốn nghiện nặng thuốc lá thơm nên lạnh trí đáp liền:

– Gặp một thằng bạn giữa đường cho đấy, tôi vốn dừng dưng với thuốc lá nên để dành cho cậu.

Tôi vẫn nằm ngửa trên chõng, đuổi thẳng chân cho máu chạy đều và khẽ đưa mắt để khuôn mặt Huân lọt vào trong nhãn giới; vì lần này trông nghiêng nên khuôn mặt Huân có những nét gầy hốc hác, mà lúc này có lẽ vì trông thẳng, có lẽ cả vì chân mỗi mắt hoa nữa nên tôi không nhận thấy. Châm xong điếu thuốc lá, môi Huân dẩu ra để hít lấy khói thuốc, mấy sợi râu mép và râu cằm được dịp nổi bật lên trong ánh chiều bàng khuâng khiến khuôn mặt Huân càng đượm một vẻ xanh xao sâu thẳm. Tôi tự đặt thẳm nghi vấn: Hay là ngày nay Huân cũng hoàn toàn khánh tận, và gia đình Huân cũng hoàn toàn sống kiểu độ nhật như gia đình tôi hiện giờ bên bờ Sông Đáy, dưới chân Tam Đảo?

Huân không biết là đương bị tôi ngắm, vừa hút thuốc lá vừa tuần tự hỏi kỹ về mọi chi tiết tản cư của gia đình tôi. Tôi vẫn đáp lời và vẫn tiếp tục quan sát. Cách Huân hút thuốc quả là cách hút của một người nghèo đã lâu lắm nay mới được một điếu.

Tôi hốt hoảng ôn lại một lần nữa lời vừa nói khi nãy: « nếu có gà nhà thì cứ giả vờ thịt đi cho vui » và tự thấy mình vô duyên biết mấy.

Đến lượt tôi hỏi lục vấn về cách chạy loạn của gia đình Huân. Tôi được biết hồi còn ở Ninh Bình vợ chồng Huân buôn bán khá. Sau vụ quân Pháp nhảy dù ở Đồng Quan, vợ chồng Huân sợ chúng sẽ tấn công toàn thể Liên khu Tư bèn mang cả con cái theo đường Hòa Bình Vụ Bản, đường số 6, rồi vượt sông Hồng sang Vĩnh Yên. Bị bom napalm thiêu chụi hết đồ đạc, một lần nữa Huân chuyển gia đình xuống Phúc Yên, ở đây.

Hỏi về cách sinh sống hiện tại thì Huân cho biết Nhàn cùng đứa con gái lớn lên mười hai – Thu Hương – vẫn sớm gánh đôi bồ hàng xén ra chợ Sặt bán, chiều gánh về.

Tôi hỏi thêm:

– Thế hàng xén của Nhàn có những thứ gì?

Huân trả lời hoàn toàn « ngoài đề »:

– Đường từ chợ Sắt về đây ngắn, nên việc sớm gánh đi tối gánh về không có gì là vất vả lắm.

Thấy tôi ngồi dậy, Huân cười hỏi — tôi biết — để lắng câu chuyện:

– Anh khỏi mệt rồi chứ?

Tôi gật đầu và đáp với giọng cố làm cho trong sáng để chứng tỏ tôi không có gì thắc mắc:

– Khỏi mệt rồi! Cậu ở đây rộng và thoáng thật đấy.

Sự thực tôi ngồi nhòm dậy vì thấy Nhàn đương vo gạo ở đằng góc bể. Cứ trông cái giá vo và cách sóc gạo tôi cũng thấy rõ rằng nồi cơm sắp

thối không thể là nồi cơm đủ cho ba người lớn và ba đứa trẻ. Hai đứa cháu nhỏ của tôi... một trai, một gái quãng tuổi lên năm và lên bảy, cùng gây gò và xanh xao như nhau... lúc đó vẫn quần lầy bên Nhàn.

Cũng cảnh đó, một năm trước đây, đã diễn ra trong gia đình tôi, hồi chúng tôi còn ở Bồ Hạ, Bắc giang. Tôi còn nhớ hôm đó ông Bác tôi từ Bến Tuần Lục Liễu sang chơi. Nguyên nửa tháng trước đây, thầy tôi và tôi có tới Lục Liễu thăm người, được người thết cơm rượu thịt gà, trịnh trọng lắm. Lần này lẽ cố nhiên thấy tôi cũng phải nghĩ cách trả nợ, mặc dầu nhà đương rất nghèo túng. Dưới chuồng còn một con gà mái đang đẻ: phải làm thịt. Trong thúng còn hai đấu gạo định để thổi độn ngô, nay bỏ ngô để thổi cơm trắng. Bữa rượu thiết hôm đó ngồi tiếp Bác có thầy tôi, tôi và thằng em thứ hai...

Để đáp câu nói của Bác:

– Thím Hai vào ngồi ăn một thể cho vui.

Mẹ tôi cười giòn và rất tự nhiên:

– Mời bác soi rượu với Thày cháu, em phải trông cho mấy cháu bé ăn ở dưới này.

Kỳ thực các em bé tôi có gì mà ăn!

Khi bác tôi ra về, cơm thừa trong nồi còn chừng hai bát. Lẽ cố nhiên là Thày tôi, tôi và thằng em thứ hai đã phải hết sức ăn cầm chừng mới được vậy. Mẹ tôi đơm một bát cho thằng em út và bát kia cho đứa em gái thứ tư của tôi, năm đã lên tám. Mẹ tôi ăn cháy. Đứa em gái lên tám của tôi đỡ bát cơm rồi cúi mặt xuống khóc lặng lẽ — nó biết là cảnh nhà bần bách quá rồi. Mẹ tôi thấy vậy thì vỗ vai nó rồi vừa cười vừa khóc, cả nụ cười với hai dòng nước mắt cùng chân thành như nhau, – hẳn các bạn cũng thừa hiểu vì sao. Tôi cũng vội quay đi để kịp giấu hai giọt nước mắt nóng hổi vừa tràn khỏi bờ mi.

Ngồi nói chuyện hàn huyên với Huân, tôi giữ bề ngoài bình thản nhưng bên trong, lòng tràn ứ kỷ niệm chua chát.

Lễ nào ngày nay tôi để Nhân và các cháu tôi tái diễn phần dưới tấn bi kịch năm xưa.

Tôi thoáng thấy cháu Hương – hai tay áp vào ngực – đi quanh tường đất thấp nhà hàng xóm để có thể vượt tường vào thẳng trong bếp. Nhưng khi Hương vừa nhảy xuống thì tự hai bàn tay bé nhỏ của nó tuột ra cái mề gà sống có một quãng lòng ngắn dính ở đầu. Tôi vờ ngẩng nhìn ngọn tre lắc lư trong gió chiều như thể mình không biết gì. Huân bảo vợ:

– Em làm thức nhắm trước rồi thổi cơm sau.

Nhàn đáp « vâng » rồi cười – giọng cười giòn tan y như tiếng cười của mẹ tôi ngày nào, hay nói cho đúng, đó là tiếng cười đặc biệt của bất cứ người đàn bà Việt Nam nào trong những cảnh nhường nhịn kín đáo. Tiếng cười tôi nghe mà sót sa, và tự nhiên có ý nghĩ ngộ nghĩnh: giả sử sau này có quyền hành nhất định ở mỗi công trường chính của mỗi thành phố tôi sẽ cho dựng tượng bán thân một người đàn bà Việt Nam để tượng trưng cho tình mẫu tử, đức hy sinh đáng được kính mến vào bậc nhất thế giới của dân tộc nhà.

Vừa kịp có một ý định, tôi thấy cần phải hành động nhanh chóng, bèn đứng dậy đứng đĩnh ra ngõ.

Huân hỏi:

– Anh đi đâu đó?

– A — tôi đáp – đi xem qua phong cảnh thôn này một chút.

Rồi tiến ra đầu thôn trên con đường dẫn tới chợ.

Ánh chiều vừa tắt, vùng trăng rằm tròn vành vạnh lên ngôi, óng ánh như tình cảm một người con gái đến tuổi vừa biết rằng mình đẹp. Nhìn trăng tôi càng thấy vững tâm trên quãng đường trường mà tôi sắp phải đi nốt.

Đợi mười phút qua, tôi quay về làm dáng hốt hoảng bảo Huân:

– Hồng rồi cậu Huân ạ! Như lúc nãy tôi nói

là sau nửa tháng nghỉ phép để sống với gia đình, tôi sẽ trở lại làm việc trong Ty Thông Tin Vĩnh Yên. Tôi vừa gặp ông Trưởng Ty ngoài chợ, ông ta nhất định kéo mình đi dự hội nghị thông tin liên ty Vĩnh Phúc (Vĩnh Yên – Phúc Yên) ngay bây giờ.

Huân giấy nẩy người, chỉ mâm thức ăn úp lồng bàn trên chõng:

– Sao, ngay bây giờ là thế nào?

Nhàn nghe rõ câu chuyện cũng nhô ra khỏi bếp, tay còn cầm đôi đũa sào nấu, rồi nói:

– Ăn cơm đã anh ạ, em đương làm món cánh gà sào chua ngọt mà anh thích.

Tôi tiếp tục buộc lại ba lô và đáp:

– Thôi được chẳng lần này thì lần khác, cô nên nhớ từ nay tôi công tác ngay tỉnh bên chứ có đâu xa xôi như trước.

Huân mở lồng bàn cho tôi thấy đĩa miến sào mè gà còn bốc khói và đĩa thịt gà luộc tuy không được đầy đặn nhưng cũng khá thơm, rồi bảo tôi:

– Đã thế anh hãy ngồi đây, chúng ta nâng chén luôn, cơm mang lên sau là vừa.

Tiếng Nhàn họa theo lập tức:

– Phải đấy.

Óc tôi thoáng nhớ lại một kỷ niệm ăn giỗ năm đói, rõ chi tiết sau đây – và cương quyết khoác ba lô lên vai:

– Lạ thật – (tôi vừa cười vừa nói, tiếng cười, lạ thế, cũng trong và giòn như tiếng cười của mẹ tôi năm xưa, và tiếng cười của Nhàn khi nãy) — các cậu làm như thể tôi là khách không bằng.

Vừa lúc đó thằng bé cháu út ngã và khóc. Dịp may hiếm có tôi bảo Huân:

– Kìa cậu ra dỗ cháu ngay đi. Thôi tôi đi, cậu đừng phải tiễn.

Nhàn lại nhô ra khỏi bếp:

– Khổ, sao anh vội thế? Đâu phải là khách, nhưng anh em đã lâu quá rồi mới gặp nhau.

Tôi giơ tay chào đùa kiểu quân sự:

– Ồi chà, chuyến này còn nhiều dịp gặp nhau lo gì. A lê, me xừ Huân ra đỡ cháu đi kia. Thôi nhé chào cả nhà.

Vợ chồng Huân buồn thiu không chào lại được tôi, trong khi tiếng hai con cháu lớn lanh lảnh:

– Lạy bác ạ... Lạy bác ạ.

Tôi mỉm cười nhìn chúng một lần nữa, đứa nào cũng gầy và đen. Chúng vẫn còn giữ được lối chào kiểu cách ở Hà Nội hồi chưa tác chiến. Tôi đi vội vã ra khỏi xóm, sợ Huân theo tiễn. Ra tới đầu làng nhìn bóng mình in dài dưới chân, tôi mới biết là chiều đã thật hết, trăng bắt đầu tỏ.

Mùi hoa ngâu ngõ ngang từ trong xóm tỏa ra, thơm nhẹ như hồn tôi.

Ngẩng nhìn trăng tôi nghĩ thầm: “Quãng đường còn lại chẳng có gì là khó, chỉ việc theo sông máng con đến huyện Yên Lạc; đi một quãng đường nhựa rồi theo sông máng lớn ngược lên; tới chợ Phú Vinh thì rẽ xuống tay trái theo đường đã qua chợ Me, qua một con đê, qua một cánh đồng, sang sông Đáy, thế là đến nhà; khi trăng rằm đi hết đường từ Đông sang Tây trên vòm cao, chắc ở dưới này tôi cũng vừa đi hết quãng đường từ Nam lên Bắc. Phải, tôi sẽ đi suốt đêm nay để gặp gia đình bên bờ sông Đáy vào buổi hoàng hôn ngày mai. Tôi biết sức lực tôi vừa hồi lại đôi chút sẽ tan rã ngay như đoàn quân khởi nghĩa non ngày, nhưng tôi đã có bí quyết khả dĩ đánh lừa nổi một phần nào cái mệt: tôi sẽ ôn lại những chuyện cảm động trong đời, rồi tôi suy nghĩ để tự an ủi hay tự khuyến khích. Trong khi tâm trí chìm trong suy tư, hai cặp giò tôi cứ nhịp nhàng cử động đều như máy. Tôi ôn chuyện anh người làm tên là Trung đến ăn giỗ ông tôi, năm dổi 1945.

Gia đình tôi bắt đầu sa sút từ năm 1942. Sang 1943 mẹ tôi phải thải hết các đầy tớ trai gái lớn chỉ giữ lại một con bé lên mười để sai bảo vặt. Giữa năm 1945 tôi phải bán nốt chiếc piano, người bạn và niềm an ủi cuối cùng, để mẹ tôi có tiền cấy vụ chiêm ở trong quê. Giỗ ông tôi vào trung tuần tháng sáu âm lịch. Đúng ngày giỗ thì Trung từ trong quê anh, làng So (Sơn Tây), ra tới làng tôi. Đường đi, qua các cánh đồng, dài chừng hai mươi cây số. Chính tôi phải chú mục đến một phút sau mới nhận ra Trung. Mấy năm trước đây anh to lớn, vạm vỡ bao nhiêu mà lúc đó mặt anh hốc hác, tiêu tụy, râu ria mọc xồm xoàm, trên má, trên mép, trên cằm tang thương như cỏ dại mọc trên đất hoang; đôi mắt thao láo có vẻ to hơn đầu, cổ ngẳng, quần áo đã vá mền vá đụp, còn rách mướp không chỗ nào được kín hoàn toàn kể cả khoảng che hạ bộ. Anh quả là hiện thân của đói và rách.

Trung nói với thầy mẹ tôi:

– Thừa cậu mợ, con nhớ hôm nay là ngày kỵ, con là tôi tớ cũ trong nhà nên ra để hầu hạ.

Mẹ tôi gặt đầu cảm ơn và nói cho Trung hay là năm nay làm giỗ chỉ cơm canh xoàng chẳng có gì mà hầu hạ, nhưng anh đã từ trong quê ra thì cũng cứ ở đây cho hết ngày.

Trung đã ở hết ngày hôm đó và cả ngày hôm sau nữa. Bữa chiều gia đình tôi ăn cháo. Mẹ tôi và tôi cùng thoáng thấy Trung múc cháo húp vụng rất lâu ở dưới bếp, nhưng không nở mắng. Bữa cháo đó các em tôi bị thiếu.

Tôi biết mẹ tôi vốn hiền đức hiếm có, hẳn người cũng đã suy nghĩ khổ tâm lắm khi sớm hôm sau người nói với Trung:

– Anh nhớ ngày giỗ ông ra giúp cậu mợ thực đáng quý lắm, nhưng, anh thấy đấy, gia đình cậu mợ độ này cũng chẳng còn gì. Bây giờ anh hãy tạm về độ giữa tháng chín anh lại ra đây giúp mợ gặt lúa chiêm, lúc đó hẳn mợ con mình được bụng bát cơm đầy.

Chắc Trung cũng thừa hiểu nỗi khổ tâm của mẹ tôi nên anh chỉ “vâng” được một tiếng rồi cúi

mặt xuống mắt rơm rớm. Một lúc sau, mắt còn đỏ hoe anh lên nhà chào thầy mẹ tôi rồi quay ra ngõ bước hơi hấp tấp càng làm những mụn vá xỏ chỉ thêm tươi tắn. Ra tới ngõ anh mới đứng lại chụp cái nón rách lên đầu, ngơ ngác nhìn về hai phía. Sau cùng anh rẽ sang phía không phải là phía đưa về làng anh.

Tôi đưa mắt thấy mẹ tôi ngồi thân trên ghế ngựa. Tôi biết người vẫn hằng nhịn và vui lòng tiếp tục nhịn cho bất cứ ai, nhưng thấy đàn con đói người không nỡ. Một lát sau người thở dài nói:

– Tội nghiệp cho nó! Gia đình nhà ta sở dĩ sa sút mà không hề bị anh em bà con làng nước dè bủ chỉ vì khi có dư bát ăn mẹ chỉ biết cứu giúp mà không biết khinh ai. Ngày nay lúc giờ làm đói khó phải đuổi nó đi thực vạn bất đắc dĩ.

Một tháng sau tôi được mẹ tôi cho hay tin Trung đã chết, anh chết đói, gục mặt xuống vế cỏ trên quãng đường Bương, Cẩn. Chỗ này còn cách quê anh chừng hơn chục cây số nữa. Chắc

là biết mình sắp chết anh tìm đường quay về quê mà không kịp.

Cái chết của Trung đã làm tôi ân hận và suy nghĩ trong mấy tháng liền. Tôi nghĩ rằng gia Trung đừng đến ăn giỗ ông tôi; hay có đến những anh về ngay sớm hôm sau. Rồi tôi lần lần nghĩ gia mẹ tôi đừng bảo anh đi, cứ mặc anh ở lại đến ngày nào thì ở. Hẳn khi thấy gia đình tôi cũng ăn cháo, anh chẳng dám ở lâu nào. Tào Tháo nói: “Thà ta phụ người còn hơn để người phụ ta”, lời nói bỉ ổi của gian hùng, của vị kỷ, Tôi muốn mình thực hiện được tiếng nói của vị tha, bác ái: “Thà chịu để người phụ ta còn hơn ta đành tâm phụ người”, và cái khôn ngoan thật là khôn ngoan, theo ý tôi, chỉ là cách mà người ta giáo dục trực tiếp hoặc gián tiếp cho người khác biết tự giác tự trọng tránh không hại ai.

Tin Trung chết đè chũu tâm hồn tôi như vậy, nhiều lúc tôi tưởng như gia đình tôi có chịu một phần trách nhiệm về cái chết đó.

Viết đến những dòng này, kiểm soát lại ký ức tôi thấy rằng những câu chuyện sâu thẳm tương tự tôi đã gặp rất nhiều trong đời. Đành cho rằng “đó cũng là tại số” chứ còn biết nói sao?

Trăng đã lên cao và sáng lắm nhưng tôi cảm thấy mệt là và ánh nước của sông máng loang loáng hoa lên như làm run rẩy cả cảnh vật xung quanh. Thì ra tôi đói! Không sao, tôi còn một nửa năm cơm nếp. Chọn khoảng cỏ sạch bên bờ sông tôi ngồi xuống, giờ ba-lô ra.

Tôi vừa ăn vừa tiếp tục nghĩ. (Vừa đi vừa nghĩ để quên mỗi; vừa ăn vừa nghĩ để quên hương vị nhạt nhẽo của nửa năm sôi xòang).

Chuyện cái chết của Trung với việc tôi khoác ba lô vội vã rời khỏi gia đình nghèo của Huân, một người em, một người bạn, thoát xét tưởng không có liên lạc gì, kỳ thực liên lạc rất tế nhị. Tôi ra đi để tránh cho gia đình Huân một điểm ân hận có thể có — nhỏ hơn và khác hơn điểm ăn hận của gia đình tôi đối với Trung, nhưng dầu sao thì cũng là ân hận. Hãy thử tưởng tượng cảnh

trong nồi cơm chỉ còn hai lưng bát mà Nhàn sẽ chia cho hai con nhỏ...

Nghệ thuật sống với nhau — nếu quả sống với nhau là một nghệ thuật — chính là ở những điểm đó.

Hãy dừng lại nơi thiện chí chân thành của nhau!

Hãy gìn giữ cho nhau khỏi sa ngã!

Dại gì mà đồn nhau vào thế cùng để rồi cất lời phê bi quan: tình người vụ lợi?

Hãy giúp nhau thối thêm ánh sáng vào những lúc hỗn chột lóe bình minh để cùng chia vui giây phút thiên thần. Như thế mới là thái độ trân trọng, thái độ “gìn vàng, giữ ngọc” cho nhau, vàng ngọc của tâm hồn.

Khi ăn xong đứng dậy tôi nhận thấy rằng trăng đêm đó sáng thực, chiếu vàng vạc trên những ngọn tre lả gió.

Sáng trăng sông sáng cả đêm rằm

Nửa đêm về sáng trăng nằm đọt tre.

Về sau này ôn lại ánh trăng đêm ấy tôi hơi lấy làm lạ lòng về một chuyện. Nguyên hồi còn ở Sở Thông Tin tôi có trải qua một đam mê mãnh liệt. Tôi yêu một nữ cán bộ người Bắc Ninh và là cựu huấn luyện viên thể dục, có một thân hình nở nang, cân đối tuyệt mỹ, tôi thường gọi đùa nàng là Vệ nữ thần. Ngay tháng trước cũng vào ngày rằm có trăng sáng lả lơi trên đọt tre, tôi đã nửa đùa nửa thật ôm nàng trên đôi sim và đọc câu ca dao:

Nửa đêm về sáng trăng nằm đọt tre,

Em có yêu anh cho trọn một bề...

Thực là kỳ dị khi tôi ngồi ăn cơm nếp trên bờ sông máng, rồi khi đứng dậy đi, tiếp tục ngắm trăng rằm trước mặt với những ngọn tre lả gió mà người đẹp “Vệ nữ thần” tháng trước hoàn toàn chìm trong quên lãng. Tôi chỉ thấy trăng rất sáng và rất lạnh. Sáng, có lẽ vì tôi nghĩ rằng các

cháu tôi đã bất ngờ mà được hưởng một bữa cơm tương đối thịnh soạn có thịt gà luộc, cánh gà sốt chua ngọt, lòng gà sao với miến...; Lạnh, có lẽ vì nghĩ đến cái chết của Trung và biết bao kỷ niệm buồn rầu khác của chính đời tôi. Rồi hồn tôi như bâng bạc hòa vào sương khuya, và trong cùng thẳm cõi lòng tôi cảm thấy một nỗi niềm man mác, tê tái như một người đàn bà nghèo gánh gạo về trên quãng đường xa heo hút, chợt nhiên thấy thương chồng, thương con thương mình.

Lẽ cố nhiên là đêm đó tôi đi vất vả lắm, nhất là kể từ khoảng nửa đêm về sáng trở đi, lắm khi đầu choáng váng mắt hoa, chân lão đảo muốn khụy hẳn xuống. Mệt đã đành còn buồn ngủ và đói nữa, cũng may phần lớn đường đi là ngay trên bờ sông máng nên mỗi khi mệt quá hay nôn nao quá tôi lại lợi ủa xuống sông, vốc nước lên mặt cho tỉnh. Tỉnh sương vừa rạng thì đi đến Bờ sông Đáy. Ngồi trên con đò ngang, tôi lẳng lặng nhìn dòng sông Đáy lấp loáng gợn từng đợt lớn theo nhịp mái chèo. Khi đò sang tới bờ bên kia thì cả mặt sông Đáy đã chan hòa ánh hồng của

104 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

buổi bình minh cuối Hạ. Vùng đông vừa ló, tôi tìm thấy gia đình. Cả nhà reo vui.

Thày tôi hỏi:

– Con đi suốt đêm sao?

Tôi đáp:

– Dạ vâng, con đi suốt đêm để tránh máy bay.

Em gái lớn tôi cười, nói đùa:

– Râu ria ông anh mọc trông có gớm không!

Mẹ tôi cười thương hại:

– Trông gớm chết. Như ngáo!

Thằng em thứ hai tôi:

– Số huynh trưởng đỏ. Hôm nay mẹ có nấu cháo đậu đen buổi sáng, vừa múc lên xong kia.

Mẹ tôi hỏi:

– Con có mệt lắm không?

Tôi đáp:

– Mệt thì con cũng phải ăn cháo đã.

Húp liền mấy bát xong, tôi giải chiếu vào một góc nhà lăn quay ra ngủ; mùi mồ hôi, mùi quần áo ẩm xông lên sức nực, nhưng tôi cho đó khác gì mùi hăng hăng tràn trề sức sống của một khu rừng nhiều lá mục?

o O o

Đó là câu chuyện tôi đã không thành thực với Huân về một bữa ăn.

Hai tháng sau tôi được tin Huân đưa gia đình qua sông Đuống về thành. Chú tôi – ông nhạc Huân – làm tiệc linh đình đón con rể con

gái và các cháu ngoại. Vợ Huân bán hết ruộng ở nhà quê để hùn vốn với một người bạn mở hãng xuất nhập cảng. Công việc buôn bán phát đạt, một năm sau vợ chồng Huân thành lập hãng xuất nhập cảng riêng của mình.

Khi tôi theo gia đình về, vừa hai năm qua, thì Huân đã tậu nhà, sắm ô tô, vừa mua piano à queue cho con gái. Cách Huân đặc biệt săn sóc bắt tôi ăn uống, đi xi nê, đi xem hát..., khiến tôi ngỡ ngợ là Huân đã đoán biết sự thực hôm tôi khoác ba lô ra đi vội vã. Một hôm tôi bảo Huân:

– Hôm nay tôi thết cậu một chầu miến gà chợ Đồng Xuân.

Huân gật đầu vui vẻ:

– Được lắm.

Rồi đánh xe đưa tôi đi liền.

Vào chợ Đồng Xuân, đến ngôi hàng miến,

mỗi đứa chúng tôi gọi một bát lớn. Thấy Huân ăn xong trước, e “hắn” trả tiền, tôi bảo:

– Cậu Huân lấy một điều Cotab châm trước cho mình.

Huân điềm nhiên đáp:

– Anh lại dùng « hoãn binh chi kế » với tôi phỏng?

Rồi Huân điềm nhiên mở ví trả tiền. Tôi chỉ còn biết lắc đầu mà không phản đối. Chuyện tuy nhỏ nhưng thái độ tế nhị của Huân làm tôi cảm động thấm thía. Tôi ở lại Hà nội với Huân cả ngày hôm đó để tính toán sổ sách giúp.

Sau bữa cơm tối, Huân ngâm một câu Kiều:

Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.

Châu Thu Hương hỏi tôi:

– Thưa bác “bằng tiện” nghĩa là gì ạ?

Tôi đáp:

– “Bằng” là một giống chim rất lớn, bay rất xa, hay ở ngoài bể cả.

Thằng bé thứ ba hỏi:

– Lớn như thế nào hả bác?

Tôi vuốt tóc nó rồi đáp:

– Lớn lắm, lớn đến nỗi khi nó đương vỗ cánh bay người ta tưởng là một đám mây lướt tới, lớn đến nỗi nó thường phải chờ một cơn lốc biển thổi tới để nương vào đấy mà vỗ cánh vút lên chín tầng mây rồi bay luôn vạn dặm.

Tôi đưa mắt nhìn Huân giây lâu rồi mỉm cười.

Tiếng Nhàn:

– Kia, anh ấy vừa thần người rồi lại mỉm cười.

Tôi gật đầu đáp:

– Tôi mỉm cười và nghĩ rằng tình cảm của con người muốn lên cao như cánh chim bằng cũng cần cơn gió lốc làm đà. Tôi nguyện sẽ làm cơn gió đó cho các cậu.

Sợ còn ngồi đó lại thân người ra, tôi bèn bảo cháu Thu Hương:

– Thôi cháu gái theo bác vào tập đàn đi, sáng ngày chưa học. Rồi trong khi bắt nó tập lại các gammes và arpèges, tôi để mặc cho trí tưởng tượng ôn lại cảnh mâm cơm chiều nào, cảnh đi dưới đêm trăng bên bờ sông máng, cảnh mặt sông Đáy lấp loáng hồng ánh bình minh, cảnh tôi húp cháo rồi ngủ trong mùi mồ hôi và quần áo ẩm...

Có tiếng đàn chối tai, tôi thấy con cháu thè lưỡi, so vai. Biết là nó đánh hỏng tôi nói chặn:

– Sai rồi!

Nó quay lại nhìn tôi cười:

110 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

– Mọi bận cháu đánh hỏng, bác mắng cháu ngay.

DOÃN QUỐC SỸ

NGUYỄN KHUYẾN THI SĨ CỦA ĐỒNG QUÊ NƯỚC VIỆT

NGUYỄN VĂN MÙI

Khi nói đến Nguyễn Khuyến ta thường đề cao tính chất trào phúng thơ văn của ông. Trong cuốn Việt Nam Văn Học Sử Yếu, ông Dương Quảng Hàm đã liệt vào loại nhà văn có khuynh hướng trào phúng cùng với các Ông Nghè Tân, Học Lạc, Tú Xương, ông Phan Kế Bính, ông Nguyễn Văn Ngọc, cũng nhắc đến « giọng vắn nông » của Nguyễn Khuyến. Tất nhiên tính chất trào phúng là một điểm đặc sắc trong thi phẩm của Yên Đỗ tiên sinh. Nhưng chúng ta sẽ bỏ sót một phần quan trọng, nếu chúng ta không tìm hiểu một khía cạnh khác của thi sĩ.

Ngoài việc chỉ trích thói đời, Nguyễn Khuyến còn có nhiều vần thơ ca ngợi đời sống nông thôn. Ông qua tuổi thiếu thời nơi đồng ruộng. Khi cáo quan về trí sĩ, ông lại lấy nông thôn làm nơi yên dưỡng tuổi già. Bởi vậy cuộc sinh hoạt giữa đồng quê đã in nhiều vết trong tâm hồn – và do đó – trong tác phẩm của thi sĩ Nguyễn Khuyến thành thực yêu mến những cảnh thiên nhiên thôn dã, đẹp một cách giản dị và trong sáng. Nguyễn Khuyến yêu đời sống chất phác, hồn nhiên của người bình dân. Ông đã hòa mình trong cuộc sống đó. Cho nên thơ văn cũng đã có những rung cảm chân thành và tế nhị.

NGUYỄN KHUYẾN ĐÃ HÒA MÌNH VÀO ĐỜI SỐNG NÔNG THÔN

Nguyễn Khuyến, sống ở thôn quê không phải như một khách bàng quang. Thơ văn của ông không có tính chất lời lẽ của một kẻ đứng ngoài nhìn chỗ vào cuộc sống dân quê. Trái lại ông đã hòa mình vào cuộc sống sinh hoạt đó. Khi còn

làm quan, ông là một vị (dân chi phụ mẫu) rất liêm khiết, nên lúc về trí sĩ gia cảnh thật là thanh bạch. Để có cách sinh sống gia đình, ông cũng phải tham gia canh tác như mọi người.

Hình ảnh của « Cự Bà » thất lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tưởi chân nam chân siêu để lo lắng mọi việc thật là một hình ảnh xác thực của người nội trợ bình dân.

Nhưng nghề làm ruộng ở nước ta, theo phương pháp cổ truyền, chỉ đem lại cho nông dân một đời sống vất vả và túng thiếu:

Sớm trưa, dưa muối cho qua bữa,

Chợ búa, giàu chè, chẳng dám mua.

Cần kiệm thế mà không khá nhĩ,

Bao giờ cho biết khỏi đường lo?

(Làm Ruộng)

Việc làm ruộng không có bảo đảm, lại phải chi phí nhiều khoản nên lợi tức chẳng được bao nhiêu:

Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua,

Chiêm mất đàng chiêm, mùa mất mùa.

Phần thuế quan thu phần trả nợ,

Nửa công đũa ở, nửa thuê bò.

(Làm Ruộng)

Thật là rõ ràng rành mạch như một người nông (thôn) dân thuần túy đang tính toán công việc.

Làm ruộng thua lỗ luôn, một phần lớn tại nạn lụt lội. Ở đồng bằng miền Bắc vấn đề bảo vệ đê điều là một vấn đề sinh tử cho nhân dân. Cuối đời « Tự Đức » thiên hạ loạn lạc, đê điều không có người trông coi cẩn thận, đua nhau vỡ lở, gây cho dân chúng cảnh đói khổ tang tóc. Có

nơi như: đê Văn Giang vỡ 18 năm liền, cả huyện thành bãi cát bỏ hoang. Ở hạt Nguyễn Khuyến, dân chúng không tránh khỏi số phận đó. Nguyễn Khuyến đã nói lên nỗi lo lắng của mọi người:

Quai Mễ Thanh Liêm (1) đã lở rồi.

Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.

.

Đi đâu cũng thấy người ta nói,

Mười chín năm nay lại cát bồi.

(Nước Lụt)

Lo thì lo nhưng người dân quê rất thực tế. Họ thấy cần phải đối phó với tình thế nên họ bắt tay vào việc:

Bắc bộc, người còn chờ Chùa đến (2)

Đóng bè ta phải rước vua ra (3)

Sửa sang việc nước cho yên ổn,

Trời đất sinh ta ắt có ta.

(Lục Ất Tị)

Tuy nhiên đời sống không phải lúc nào cũng tối tăm. Gặp năm được mùa, người dân quê thấy mát mặt. Ngày Tết đến, họ nô nức sắm tết.

(1) Khúc để đắp vòng như cái quai ở làng Mễ, Thanh Liêm (huyện), tỉnh Hà Nam.

(2) Nước lụt dân phải bắc lên cao mà ở, phòng nước còn lên nữa. Chứa đây là hà bá.

(3) Đóng bè rước ông Táo, ở trong bếp ra thì mới nấu được.

Năm ngoái năm kia đói miệng chết,

Năm nay phong lưu đã ra phết

Thóc mùa thóc chiêm hầy còn nhiều,

Tiền nợ, tiền công chưa trả hết,

Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng.

Ngoài cửa bi bô rủ chung thịt (1)

(1) Lệ ở nhà quê, tết đến, nhiều nhà chung nhau mua một con lợn (heo) để thịt cho được rẻ.

Nguyễn Khuyến cũng vui lây cái vui hồn nhiên của họ.

Ta ước gì được mãi như thế,

Hết tết rồi thời lại tết.

(Cảnh Tết)

Ở chốn đình chung việc ăn uống, phân bàn, rất là quan trọng. Tục ngữ có câu: « Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp ». Nguyễn Khuyến đã vẽ ra một cảnh xôi thịt náo nhiệt và lý thú như sau:

118 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

Quan chẳng quan thì dân chiếu chung đình,

*Ngất ngưỡng ngồi trên, nào lệnh, nào cả, nào bàn
ba,*

tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao,

một năm mười hai tháng thanh thoi.

Cái thủ lợn nhìn thấy đã nhả mặt.

(Câu Đối)

Theo tục lệ, dân làng tôn trọng ông, nhưng
tính tình ông đã bình dân hóa, có lúc ông hủy
hết sự phân biệt giữa một vị Tổng Đốc hưu trí và
người cùng đình:

Anh Em hàng xóm xin mời cả

Xôi bánh, trâu heo, cũng gọi là.

Chú Đào xóm đình lên với Tổ,

Ông Tú xóm chợ lại cùng Ta.

Nhưng không phải Nguyễn Khuyến chỉ bận bịu một tháng ngày về việc c耨 gạo, c耨 b耨. Ngoài những nỗi lo lắng hay vui mừng thiết thực của đời sống bình dân, ông vẫn để thì giờ ngắm cảnh đẹp thiên nhiên và hưởng những phút say sữa, buông tâm hồn giao hòa với cảnh vật.

NGUYỄN KHUYẾN ĐÃ THÀNH THỰC YÊU MẾN CẢNH THIÊN NHIÊN ĐỒNG RUỘNG

Trong khi phần đông các thi sĩ cổ điển ca ngợi thiên nhiên qua những hình ảnh ước lệ lấy trong sách vở, Nguyễn Khuyến đã mạnh dạn tìm thì hứng ngay ở những cảnh giản dị xung quanh mình. Ông đã gác bỏ những cảnh « đầu non tuyết ng耨 » những « hàng dương liễu thướt tha chốn biên đình ». Những ánh trắng « giải bên lầu vọng nguyệt ». V耨g cả bóng những cây tùng, cây bách, cây mai, cây quế: Là vì Nguyễn Khuyến cho rằng không phải tìm cái đẹp ở đâu xa lạ. V耨 đẹp thiên nhiên ở ngay bên cạnh ta. Chỉ cần biết nhìn để

trông thấy và cảm xúc, để sống những phút hứng thú.

Đối với Nguyễn Khuyến thiên nhiên là chiếc ao mùa Thu, rất thông thường ở chốn hương thôn. Nước ao trong veo « sóng biếc theo đàn hơi gợn tý ». Gió thu phay phẩy lá vàng lìa cành sẽ đưa vèo, trong làn không khí thanh khiết và lạnh lùng của mùa Thu.

Thiên nhiên của Nguyễn Khuyến là « từng mây lơ lửng » là « da trời xanh ngắt » là « cần trúc phất phơ » trước ngọn gió hắt hiu, là ánh trăng thu tự do xuyên qua song thưa sáng loé trên làn « ao lóng lánh ».

Đây là cảnh thôn dã êm đềm, mộc mạc với những « ngõ trúc quanh co ». Không một bóng người qua lại, những túp nhà tranh trong cảnh hoàng hôn, tịch mịch, những hàng đậu thưa trước cửa, vương vít hơi khói lam chiều mờ nhạt.

Và cảnh mùa hạ miền Bắc với cái « nóng nung người »:

Ngõ trước vườn sau um những cỏ,

Vàng phai thắm nhạt ngán cho huê.

Đầu cành kiếm bạn oanh xào xạc,

Trong tối đua bay đóm lập lòe.

(Mùa Hạ)

Nạn lụt làm ông lo lắng, nhưng ông vẫn không quên nhìn cảnh vật bằng con mắt của nhà nghệ sĩ để theo dõi những hình ảnh và những âm thanh biến đổi một cách rất tinh vi sắc sảo:

Bóng thuyền thấp thoáng dồn trong vách,

Tiếng sóng long bong lượn trước nhà.

Tiếng sáo vo ve triều nước vọng,

Chiếc thuyền len lõi bóng trắng trôi.

(Nước Lụt)

Những hình ảnh quen thuộc, những màu sắc của xứ sở làm cho chúng ta cảm thấy như được sống trong một khung cảnh thân một dịu dàng.

Thiên nhiên của Nguyễn Khuyến rõ ràng là cảnh đồng quê bình dị của nước Việt Nam yêu dấu.

Tuy nhiên chúng ta cần phải nhận định ngay rằng, không phải Nguyễn Khuyến chỉ tả những cảnh thiên nhiên nơi đồng ruộng với thái độ khách quan. Ông đã thành thật yêu mến cảnh thiên nhiên trong đó ông sống hàng ngày.

Ông đã giao hòa với cảnh vật để sống những giờ phút thật thú vị.

Đi câu cá trên ao thu ông ngồi yên lặng hàng giờ trong chiếc thuyền bé tẻo teo:

Tựa gối ôm cần lâu chẳng được

Ông buông thả tâm hồn chờn vờn trên những gợn sóng biếc bâng khuâng theo chiếc lá vàng

roi, bay bổng tới tầng mây lơ lửng giữa bầu trời xanh ngắt. Cảnh vật như yên nghỉ, lặng thinh. Hồn thu dâng lên menh mông bát ngát. Đó là những phút nhà thơ có nhiều khoái cảm nhất.

Có lúc đối cảnh sinh tình, hồn thơ lại lắng. Ông muốn ghi lại trong mấy vần thơ những cảm xúc chứa chan. Nhưng thấy rằng lời lẽ văn chương khó lòng mà tả hết được cái đẹp kỳ diệu của thiên nhiên và cái cảm tình man mác trong lòng:

Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,

Nghĩ ra sợ thẹn với ông Đào. (1)

(Thu Vịnh)

(1) Đào Tiên, một thi sĩ trứ danh của Trung Hoa (372-427)

Nguyễn Khuyến coi thiên nhiên đồng ruộng như người bạn tâm giao. Đối với bạn hiền trong lúc tuổi già chỉ có thơ và rượu là thú và thanh

124 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

nhã hơn cả. Nay đã không thơ, thì ông lấy ly rượu làm vui để hồn thêm ngây ngất:

Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,

Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.

Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy

Độ dăm ba chén đã say nhè.

(Thu Âm)

Ông đã đùa cợt với cảnh thu một cách rất hồn hậu. Gặp mùa hạ nóng nực oi ả, ông nóng này gần như hờn dỗi.

Ai xui con cuốc gọi vào hè.

Cái nóng nung người nóng nóng ghê!

(Vào Hè)

Nhưng khi cơn gió nồm hiu hiu thổi, những

nỗi khó chịu lại qua ngay. Thể xác và linh hồn khoan khoái, ông gửi nỗi vui sướng vào tiếng đàn.

May được nôm nam cơn gió thổi.

Đàn ta, ta gảy khúc « Nam » nghe.

(Vào Hè)

Sau khi đã tìm hiểu những nguồn cảm hứng của thi sĩ đối với đồng quê, chúng ta hãy thử đi tìm những nguyên nhân đã có ảnh hưởng tới xu hướng đó.

Vì hoàn cảnh Nguyễn Khuyến đã rời bỏ những chốn « sa mã thị thành », lánh công danh phú quý. Buồn cho vận mệnh nước suy vi. Ông lại thấy cuộc đời có nhiều cảnh trái tai gai mắt. Ông muốn hòa mình vào đời sống hồn nhiên và trong sạch của người bình dân, buông thả tâm hồn trong sự tịch mịch của thiên nhiên để lãng quên sự thật phũ phàng. Trong lúc bao kẻ « múa dạng khua môi » chạy theo một thứ vinh hoa ô trọc, người dân quê vẫn giữ được bản chất vững

chắc. Nguyễn Khuyến nhận thấy ở họ những đức tính truyền thống của dân tộc. Ngoài những lúc thẩn thức với tiếng cuốc ra rả đêm hè.

Nguyễn Khuyến đem cả tấm lòng yêu nước của một sĩ phu vọng quốc để yêu mến người dân quê nước Việt. Yêu mến những cảnh thiên nhiên của quê hương xứ sở. Tình cảm đó tuy thiết tha nhưng không bùng bột.

Đối với Nguyễn Khuyến thiên nhiên đồng ruộng không phải là một tình nhân giữa thời thơ mộng nhưng là người bạn chí thân trong tuổi già. Ông đã tìm thấy ở thôn quê những cảm giác êm đềm lướt nhẹ trên tâm hồn nghệ sĩ dễ dàng rung cảm. Một cơn gió thoảng, một làn khói nhạt phất phơ, tiếng sáo vo ve theo triều nước vọng, bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách cũng đủ gây cho ông một nguồn cảm hứng.

Ta có thể so sánh tâm hồn đó với một chiếc máy ảnh rất bén nhạy, hay một máy thu thanh tinh vi bắt được những hình ảnh rất tinh tế hay những âm thanh rất nhẹ nhàng.

Tuy nhiên tình cảm đó không phát lộ một cách sôi nổi nồng nàn mà vẫn có vẻ điều hòa mực thước. Đó là do bản lĩnh vững chãi của nhà nho Nguyễn Khuyến. Thường nhật, lúc nào ông cũng tỏ ra trang trọng thanh nhã, tỏ ra thái độ của một môn đồ Khổng Mạnh, biết tiết chế thất tình. Lại thêm già nửa thế kỷ đè nặng trên vai, ông đã qua thời kỳ những mối tình sôi nổi những sự bông bột nhất thời. Ngược lại, ông đã yêu mến đồng quê một cách chân thành và bền vững, tuổi già thường ưa yên tĩnh nên ông rất thích vẻ lặng lẽ mùa thu những màu sắc nhàn nhạt mờ ảo để gây những cảm xúc bàng khuâng man mác.

Trong cái xu hướng thích yên tĩnh đó, không phải chỉ có tác động của tuổi già mà còn có cả ảnh hưởng tư tưởng của Lão Trang nữa. Theo khuynh hướng « Tự nhiên nhi nhiên », ông đã sống một cách hồn nhiên giữa người bình dân, lo cái lo của họ, vui cái vui của họ. Ông buông thả tâm hồn với ngọn gió làn mây. Lắng nghe mùa thu hàng giờ trên con thuyền bé nhỏ hay say sưa với chén rượu để rồi đùa cợt với thiên nhiên trong

128 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

hơi men chénh choáng. Đôi lúc, ông còn mong
mỗi hóa thành con bướm:

Dựa gối bên màn toan hóa bướm.

Gió thu lạnh lẽo lá vàng rơi...

Với những vần thơ đặc sắc Nguyễn Khuyến đã gọi lên cho mọi người hình ảnh hồn nhiên của người thôn quê Việt Nam và phong cảnh mộc mạc nhưng thanh tú của thiên nhiên đồng ruộng. Về phương diện thi tứ. Ông đã mạnh dạn vượt khỏi khuôn sáo của văn chương cổ điển để sống với thực cảnh và tìm được những cảm hứng thành thật tế nhị. Về phương diện bút pháp, ông gạt bỏ những danh từ khó hiểu, những điển tích cầu kỳ. Vì những lẽ đó, thơ văn của ông chứa đựng nhiều sắc thái dân tộc và giữ một địa vị vững vàng trong văn đàn Việt Nam.

NGUYỄN VĂN MÙI

DÂN CA: MỘT YẾU TỐ NHÂN LOẠI CỦA VIỆC GIÁO DỤC

NGUYỄN PHỤNG

Nhiều lý do trọng yếu khiến ta phải khuyến khích thanh niên ngày nay hướng về sự yêu chuộng và học hỏi dân ca. Trước hết, vì sự hiểu học môn khoa học nhân loại ấy; hơn nữa những sự sưu tầm về hình thức phô diễn của dân tộc vẫn còn linh động ở những vùng thôn quê như: ca hát, vũ điệu, truyện cổ tích.

Nhưng nhất là niềm tin tưởng uyên thâm rằng: hiểu biết dân ca là một thượng sách để giúp cho lớp thanh niên thông cảm với các dân tộc khác, điều mà mọi người chính đáng đều mong ước được xem thực hiện một ngày kia trong đại

gia đình nhân loại. Thế mà âm nhạc, dù gõ nhịp, hát lên hay múa nhảy, đều do thể chất âm thanh, tính cách phổ thông và do ma lực âm thanh kia đã nâng cao được tâm hồn của những người biết phụng sự âm nhạc, vì nó là một con đường thông thương nhất để đưa đến một tình trạng tâm hồn do đó những ranh giới, những mối tương tranh đã qua, những sự hiềm khích vì chủng tộc phải bị tiêu diệt để biến thành tình khoan dung và bác ái.

Bên ngoài những vẻ đẹp muôn màu của dân ca, bên trên những quan niệm xã hội hoặc tôn giáo mà ca, vũ, kịch truyền thống phô diễn một cách xác thực luôn luôn ta tìm thấy nhân bản bất di bất dịch, từ Á sang Âu, từ Phi qua Mỹ, luôn luôn chống lại những sức mạnh của thiên nhiên để sinh tồn.

Dưới phương trời nào, con người ta cũng tìm cách biểu lộ sự tin tưởng và hi vọng bằng những hình thức chỉ khác nhau nếu xét về ngôn ngữ và cử chỉ mà thôi. Chính mối thống nhất trong sự dị

đồng ấy là điều mà chúng ta cần phải nêu lên để mọi nghệ sĩ đều xác nhận được.

VẬY DÂN CA LÀ GÌ?

Dân ca là toàn thể tập truyền bình dân của một nước. Và bởi thế nó là hình ảnh văn minh của dân tộc. Định nghĩa như thế là tỏ ra được cái tinh túy, cái linh hồn của chữ « Dân Ca ». Đồng thời nó cũng giải cho ta hiểu vì sao dân ca đã trở nên một nhu cầu cho một dân tộc đã bị tổn thương về âm nhạc.

Bị khuynh hại, bị chia rẽ, dân Việt Nam tự nhiên trở lại với bản sắc của mình, với dĩ vãng xa xưa nhất, với những tập tục của quê hương, để tìm lại bản ngã, để tự yên ủi. Cũng như những bệnh nhân trong thời kỳ hồi phục, người dân Việt đã trở lại với tâm hồn giản dị của tuổi thơ ấu, nhờ đó mà tạo được tương lai và sức sống cho ngày mai.

Văn minh bình dân (civilisation populaire) có tính cách quốc tế hẳn hoi. Ta lấy một ví dụ về

thời kỳ kịch sĩ mà nền văn minh Việt nam phát triển một cách đặc biệt: Đời nhà Lê (thế kỷ XV) theo sử sách, ta nhận thấy gì? Thời Hồng Đức, sau một thời kỳ lâu dài chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Phật giáo Ấn độ và nhiều nước khác, dân Việt Nam ta đã lĩnh hội ở nền văn minh Trung Hoa những điều bổ ích cho việc khai trí luyện tâm. Tuy ảnh hưởng của người Tàu mạnh như vậy mà cũng không diệt nổi những đặc điểm của nền văn minh bình dân.

Tập truyền: Tập truyền là những gì được truyền thống từ người này sang người khác, từ đời cha đến đời con chẳng hạn. Trải qua nhiều thế hệ, lãnh thổ nào cũng có những tập truyền về phong tục, truyện tích, ca nhạc, phong dao, câu đố, trò chơi. Bên cạnh những điều truyền khẩu còn có những tập truyền vật chất như nhà cửa, kiến trúc, y phục, đồ nghề, nghề nghiệp, những gia cụ v. v...

Đó là trên một lãnh thổ. Nhưng có thể truyền từ lãnh thổ này sang lãnh thổ khác, vì các miền

đều có mối liên lạc truyền thống với nhau, song ít thôi. Dầu vậy chúng ta có thể nói quyết rằng toàn thể những tập truyền, tạo thành nền văn minh bình dân khác với nền văn minh nói chung.

Văn minh Việt nam đã kết tinh tất cả những điều mà tinh thần đất nước đã đồng hóa hoặc thu dụng. Ngay trong thời ấy, dân Việt Nam, phần đại chúng, có khi chưa từng nghe nói đến Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, hay Lương Thế Vinh, chưa từng đọc hay nghe một tác phẩm nào của các nhà văn Trung Hoa, vẫn tự mình xoay sở và tự tạo ra tập truyền riêng của mình thay cho những thứ ấy. Tìm hiểu những tập truyền ấy tức là học cho biết linh hồn dân tộc, tức là, như người ta đã nói một cách văn vẻ: nghe bầu tâm sự.

Đến đây ta đã thấy rõ hơn dân ca là gì và tại sao cần học dân ca.

KHẢO HỌC DÂN CA

Trừ một vài trường hợp rạn vỡ song ngăn ngúi, khảo học dân ca cũng là điều mà thế giới mới chủ trương gần đây: bắt đầu từ đệ nhị bán thế kỷ 19. Đây cũng nên mở dấu ngoặc để giảng nghĩa chữ dân ca (folklore) — Tiếng Anh là folk — Tiếng Đức là volk — có nghĩa là dân chúng, lương dân, và « lore » có nghĩa là toàn thể những kiến thức của về một vấn đề. Ý nghĩa hàm súc biết bao. Những nhà thông thái của nhiều nước đã công nhận và dù người ta đã muốn thay thế bằng những chữ « tập truyền dân chúng », nhưng vẫn không xong

Khảo học dân ca ở đâu và bằng cách nào? – Trong những tạp chí chuyên môn, rồi những sách vở, tài liệu tuy chưa tạo thành được một thư viện, một kho tàng dân ca đầy đủ. Về phần ca dao Việt Nam thì có những quyển thi văn hợp tuyển (nhưng việc khảo cứu dân ca của ta chưa được chú trọng một cách xác thực trên phương diện âm nhạc).

Trước khi khởi sự khảo học, điều cần nhất là phải tự tạo một bầu không khí nghiêm trang tôn

kính, lại phải đặt ra nguyên tắc và chứng minh rằng: con người ta ai cũng có giá trị như nhau, rồi triệt để áp dụng khi nghe những bản xa lạ và có vẻ kỳ cục. Cái không khí thuận tiện ấy, một khi đã tạo ra và được mọi người chấp nhận, một nguyên tắc khác cũng cần được tôn trọng: những tài liệu, đem ra trình bày cứu xét phải đúng nguyên bản. Phải loại bỏ những tài liệu đã bị sai lạc vì những sự thêm thắt về sau, tỉ dụ những bài hát xứ Tahiti mà trước kia tôi đã được nghe trình bày dưới nhãn hiệu Dân ca Tahiti trong một đĩa hát. Những bản ấy đã bị thuật đa âm và những nhạc khí Âu châu làm lu mờ hẳn vẻ tự nhiên tươi sáng, đơn sơ thực thà và diễm lệ – Lời ca bài hát cũng phải theo đúng nguyên bản.

Phải tôn trọng cả những yếu tố kỹ thuật: bốn thi ca Ấn-Độ mà soạn-giả Delage đã thích soạn, tuy cũng hay, song không có giá trị mấy về phương diện dân ca. Đối với những bản như vậy cần phải cho những thính giả biết rằng đó là những bản thích soạn, là dân ca giả hiệu, rồi vạch cho họ biết những yếu tố nào là xa lạ.

Tiếc rằng hiện nay ở nước ta có rất nhiều bài như vậy. Thường ở những buổi trình diễn công cộng vẫn thấy giới thiệu: bản nọ bản kia là dân ca của tác giả x hay y — Xét ra, tác giả vẫn còn sống và quả thật đã vô địch trong hàng ngũ soạn-nhạc-gia « ma quỷ ». Lỗi tại ai? Lỗi tại đâu? Chúng tôi sẽ phân tích và tìm hiểu nguyên nhân một lần khác.

VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG

Biết bao nhà thông thái, biết bao chuyên viên đã nghiên cứu dân ca của ta một cách chu đáo, song họ chỉ có thể thành công nếu chính dân tộc Việt Nam hợp tác vào, vì dân ca là di sản của chúng ta. Như vậy, dân ca đáng được mọi người săn sóc tới. Người ở thôn quê cần lưu tâm vì chính ở những vùng thôn quê dân ca đã được bộc lộ và bảo tồn lâu bền nhất, chính xác nhất. Người tỉnh thành cũng cần lưu tâm vì phần đông đều gốc tích ở thôn quê ngày nay nên thấm nhuần tinh thần cố hữu. Nam giới cần lưu tâm vì đó là gia sản và công nghiệp ông cha để lại. Nữ giới cũng

cần lưu tâm vì dân ca nở trên môi họ những khi họ ru con. Người già cần lưu tâm vì dân ca nhắc nhở họ những điều truyền tụng từ ngày họ còn niên thiếu. Người trẻ thì cần phải thiết tha với những truyền thống dân tộc. Đám thiếu nhi cũng nên học dân ca vì những chuyên viên đã nghiên cứu kỹ càng những trò chơi, những câu vè, những điệu hát và đã tìm thấy những gốc gác rất đáng ngạc nhiên.

Ngày nay ở nhiều nước đã có lớp học về dân ca ở Đại học. Ở nước ta có thể và cần giảng dạy dân ca ở các trường trung học và tiểu học.

Ở Pháp, từ lâu, trong các viện khảo cứu như chi ngành Nhân chủng viện Trocadéro ở Paris, Bảo tàng viện mỹ thuật và tập truyền bình dân, hoặc về mọi vấn đề liên quan tới tập truyền-khẩu, thư Viện Đĩa Hát Quốc Gia đã thu vào đĩa, những dân ca các nước và một phần dân ca Việt Nam. Đó là cách duy nhất để gìn giữ một cách đúng đắn khoa học tuyệt đối.

138 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

Phần chúng ta, ước ao chính phủ giúp Viện Khảo Cổ Quốc Gia, đã có rồi, những phương tiện cần thiết để duy trì gia sản tinh thần quý báu mà tổ tiên đã lưu lại: dân ca.

NGUYỄN PHỤNG

CÓ PHẢI EM VỀ ĐÊM NAY?

Có phải em về đêm nay

Trên con đường thời gian trắc trở

để lòng anh đèn khuya cửa ngõ

ngọn đèn dầu lụi bốc mắt long lanh

Có phải em về đêm nay

Trên con đường chạy dài hoa cỏ

Cho lòng anh trở lại với lòng anh

như lá vàng về với lá cây xanh

trong những chiều gió đưa về cội

Có phải em về đêm nay

để phá tan

những nụ cười thắt se sâu tủi

như anh vẫn cười mà đau đớn bao nhiêu

không biết đời người có đưa đến tin yêu

những ngón tay có đưa đến bàn tay

những mùa thu có đến gió heo may

hay ngày mai là bốn bề tuyết lạnh

Có phải em về đêm nay

giữa lòng chiều tím lặng

cho anh đừng tìm thấy anh

đo đếm thời gian

bằng những điệu thuốc lá tắt trong đêm

đầu gối trên cánh tay

để giấc mơ đừng tẻ lạnh

*Em đừng trách anh đã quá lo âu đời người hiu
quạnh*

Làm thế nào khi lòng mình nứt rạn cơ em

dù không muốn gục ngã trong đêm

nhưng đã bao nhiêu lần đêm khuya

anh không biết đã làm thơ

hay đã chọn âm thanh làm độc được

Em đừng trách anh để lòng mình tủi cực

đến ngại ngùng dù nắng dù mưa

sao em không về

để dù nắng dù mưa

*dù trong thời gian có sắc màu của những thiên
đàng đổ vỡ*

anh vẫn chần chừ kín cổ

ngủ say mê

142 | Sáng Tạo số 9 _ 06.1957

vì lòng anh (em đã biết)

có bao giờ thêm khát vô biên

có bao giờ anh mong dừng chết – dù để làm thơ

nên tất cả chỉ là yêu em

và làm thơ cho đến chết

Em sẽ về, phải không em

có gì đâu mà khó khăn, trắc trở

chúng mình lại đi

trên con đường chạy dài hoa cỏ

là những đôn phòng ngự của tình yêu

mỗi ngón tay em

anh vẫn gọi là một cửa đào nguyên

và anh sẽ trở lại nguyên hình

một anh chàng làm thơ

mà suốt đời say rượu cúc

Có phải em sẽ về

dù bầu trời ảm đục

hay bầu trời trang điểm bằng mây

anh sẽ trải tóc em bằng năm ngón tay.

trong những chiều gió thổi.

NGUYỄN SA

(1967)

HỘI HỌA CỔ ĐIỂN

THÁI TUẤN

Có một thời kỳ, nói đến hội họa cổ điển là người ta nghĩ ngay đến những bức họa, những lối vẽ đúng sự thật trăm phần trăm như một bức ảnh chụp, với đủ mọi chi tiết, vẽ một cái cây thì không được phép bỏ sót một cái lá, một cái cành. Nhưng sự thật có phải như vậy chăng? Quan niệm cái đẹp về hội họa của những môn phái trong thời kỳ cổ điển ra sao? Và họ đã từng có những chủ trương gì trong khi làm công việc sáng tác về hội họa?

Khi mà chúng ta nhìn một phong cảnh trong bức họa (dù là cổ điển hay hiện đại) không phải chúng ta tìm xem một cái cây, một trái núi, một

dòng sông nhưng là ta muốn tìm xem cái cây, trái núi và dòng sông ở chính trong bức họa đó. Chúng ta muốn biết họa sĩ đã nhìn sự vật trong trạng thái một tâm hồn nào. Chúng ta thường thức một tác phẩm hội họa, không phải để tìm một thực thể vật chất. Trong đó cái mà chúng ta tìm kiếm trong một bức họa là cái phần cảm xúc, chúng ta tìm một sự thật nhưng là một sự thật của tâm hồn của tình cảm. Trong một bức họa cổ điển đôi khi có vẻ rất rườm rà và đầy đặc những chi tiết vụn vặt. Đường nét và màu sắc có vẻ rất gần với sự vật, nhưng đấy chỉ là một lối vẽ, một chủ trương về kỹ thuật. Các họa sĩ thời kỳ đó, dùng nó để diễn tả tư tưởng và cảm xúc của họ. Nên dù là cổ điển tất cả những họa phẩm đó đều có giá trị nghệ thuật và cũng có địa vị ngang với những tác phẩm hội họa hiện đại.

Trong thời kỳ cổ điển, hội họa cũng đã từng chịu rất nhiều luồng ảnh hưởng. Đầu tiên là thời kỳ ảnh hưởng của tôn giáo. Phần lớn các đề tài thời bấy giờ đều cố gắng nói lên lòng tôn sùng của loài người đối với các bậc thần thánh và thượng đế.

Các bức họa đều được vẽ theo lối kể chuyện nghĩa là vẽ theo các điển tích trong kinh sách, hay những truyện thần thoại được truyền tụng. Lối vẽ thì phần nhiều theo lối đắp nổi, chiều sâu chỉ cần đủ cho bề dày của các nhân vật trong tranh,

Trong mỗi bức họa người đứng xa hay kẻ đứng gần cũng đều to lớn bằng nhau. To hay nhỏ không căn cứ vào luật xa gần như ngày nay mà căn cứ vào sự quan trọng của những vai trò. Những nhân vật chính bao giờ cũng to lớn hơn những nhân vật phụ. Những kẻ tùy thuộc, tôi tớ, phải bé hơn chủ nhà. Loài vật bao giờ cũng được vẽ nhỏ hơn loài người. Đó là những trường hợp sự to hay nhỏ định đoạt theo ngôi thứ. Các họa sĩ thời ấy có lý hay không có lý trong chủ trương như vậy?

Thật ra không có một luật lệ, nguyên tắc nào cho phép ta dám định đoạt, phán đoán. Bởi đã là nghệ sĩ là thoát khỏi mọi luật lệ. Nghệ sĩ tự mình đặt cho mình một quy luật riêng và phải tự tìm

lấy một nguyên tắc riêng để mà noi theo. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu xem với những chủ trương ấy, họ có đạt tới ý mong muốn, có đạt tới mức gọi là nghệ thuật hay không. Cân đối hay không cân đối, rườm rà hay đơn giản, màu sắc chói sáng hay tăm tối, đường nét mềm lượn hay mãnh liệt chỉ là những yếu tố của một tác phẩm, chính nó không phải là tác phẩm.

Về phương diện màu sắc thì trong thời kỳ đó các họa sĩ hay dùng những màu sắc nguyên chất rất nhiều tính chất trang trí. Những màu như kim nhũ, xanh đậm, đỏ tươi, vàng sáng, đen, trắng là những màu sắc ta thường thấy trên các tác phẩm của họ. Ánh sáng hay bóng tối đều được tượng trưng bởi các màu nguyên chất. Không dùng đến độ đậm nhạt của mỗi màu.

Thường thì một bức họa khác một bức tượng là bức họa chỉ có hai chiều, chiều dài và chiều rộng vì là một bề mặt bằng. Muốn cho sự vật ở bức họa nổi lên từng lớp phải tạo ra một chiều thứ ba là chiều sâu, đó cũng là để diễn tả bề dày của

mỗi vật. Muốn diễn tả chiều sâu hay bề dày của mỗi vật phải nhờ đến ánh sáng và bóng tối. Ví dụ một cái cây màu nâu, muốn diễn tả cả ba chiều thì những phía có ánh sáng chiếu phải dùng màu nâu thật nhạt, chỗ quay vào bóng tối dùng màu nâu sẫm, từ chỗ thật tối đến chỗ thật sáng dùng những màu nâu vừa vừa. Như vậy khi nhìn cái cây, người xem có cảm tưởng là thấy cả ba chiều của một cái cây. Nhưng trong thời kỳ đó, các họa sĩ chỉ dùng lối đó để diễn tả những cái gì tế nhị, như những khuôn mặt, bàn tay, bàn chân. Còn các chỗ khác họ thường dùng tính chất của mỗi màu để tượng trưng cho ánh sáng và bóng tối.

Thường màu sắc được phân tính ra làm ba biểu thức: tính chất, sắc tươi, và độ đậm nhạt. Xanh, đỏ, vàng, tím v. v... là tính chất của màu. Nhưng mỗi một màu lại có một sắc tươi sáng khác nhau khi so sánh với nhau. Và mỗi màu lại có độ đậm nhạt đi từ độ thắm nhất đến độ nhạt nhất khi tự nó so sánh với chính nó.

Tuyệt nhiên các họa sĩ thời đó không dùng đến độ đậm nhạt để diễn tả chung cả toàn thể một bức họa.

Từ lối vẽ, đường nét, đến màu sắc đều là tượng trưng. Nhưng nhìn chung toàn thể bức họa với đầy đủ chi tiết của nó lại cho là cảm giác là nó rất gần với lối tả chân.

Đại diện xuất sắc nhất trong thời kỳ đó có họa sĩ Glotto. Người được coi là ông tổ môn phái hiện thực của Âu Châu.

Nếu có dịp được kiểm điểm lại những tác phẩm hội họa cổ điển hồi ấy. Chúng ta cũng sẽ nhận định được một cách rất rõ ràng rằng: cho dù ở thời kỳ cổ điển các họa sĩ chân chính vẫn không bao giờ quan niệm làm công việc hội họa chỉ có mục đích là chép đúng lại hình ảnh của thiên nhiên, của sự vật, một cách rất máy móc và khách quan.

Những sự vật thể hiện trên các sáng tác của họ cũng đã được tâm hồn họ nhào nặn, trí tưởng

tượng của họ vượt ve, óc quan sát của họ đào sâu, khám kỹ để tạo nên những tác phẩm mà đến ngày nay còn làm cho chúng ta cảm phục. Sáng tác được họ coi là cả một nghi lễ. Thời bấy giờ tất cả cảm xúc, nội dung sáng tác đều hướng về những cái cao đẹp là thượng đế. Tất cả đều chỉ là để biểu dương lòng tôn sùng đối với một đấng tối cao.

Ở tất cả các họa phẩm, người ta đều nhận thấy ý muốn của nghệ sĩ vươn lên đến những vòm trời cao rộng, hay tới địa hạt thiêng liêng của thần thánh, say mê, một sự say mê đến độ cuồng tín của tinh thần đạo giáo, ở đây ta không thể tìm thấy dễ dàng những cảm xúc có tính chất nhân loại. Ta cũng sẽ không thấy những gì là vui khổ, đau buồn của con người. Mà chỉ có một sức tuy mãnh liệt nhưng lại ôn hòa, dịu hiền nhẹ nhàng và bàng bạc phảng phất như trong một giấc mơ đẹp. Thiếu hẳn cái mãnh liệt, phá phách, dấn vật, giận hờn, những độ vui sướng đến điên cuồng tuy không cao xa gì nhưng lại rất là nhân loại.

Chúng ta phải chờ đợi tới thời kỳ tiếp theo sau đó, khi mà loài người trở về với những cảm xúc có tính cách nhân loại hơn. Vì khi đó nghệ sĩ đã tìm thấy cái đẹp ngay ở trong nhân loại, ngay ở trong cuộc sống của con người.

Cũng thật là hợp lý, khi con người đã quá ngợp với những khoảng trời cao xa vô tận; để rồi cúi xuống thấp hơn, lắng nghe tiếng nói của tâm tình mình, để khám phá ngay chính cái bản thể của mình, và của đồng loại.

Bất cứ trong thời đại nào, chúng ta khó mà tìm được một cái đẹp gọi là lý tưởng, gọi là khuôn mẫu. Trong đường nét không phải chỉ có những đường thẳng là đẹp, trong màu sắc không phải chỉ dùng những màu tươi sáng là diễn tả được một cảnh trời trong sáng. Cho nên nghệ sĩ đã đi tìm cái đẹp ở trong cái đẹp, mà cũng đi tìm cái đẹp ở trong cái xấu như kẻ thích vui tai đi tìm những tiếng kêu ồm ồm của một cây đại hồ cầm; như một kẻ đi tìm cái ngon ở vị chua của một quả chanh.

Cho nên thời kỳ cổ điển có những họa sĩ trong lúc đi tìm cái đẹp ở một thế giới bao la, huyền ảo thì cũng đã có những họa sĩ đi tìm kiếm những cái đẹp trong sự sống tầm thường hàng ngày, ở cảnh sinh hoạt xã hội, ở ngay trong tâm tình của con người; cái con người nói chung, chứ không riêng một tầng lớp nào. Nên bút pháp của các họa sĩ ở thời kỳ cổ điển cũng thay đổi tùy từng trường hợp.

Lối vẽ trừu tượng đã có từ thế kỷ thứ XIII, không hẳn như lối vẽ hiện đại. Đó là thứ trừu tượng theo sát thiên nhiên. Nó tạo nên một thiên nhiên mới lạ. Cái thiên nhiên trong thế giới hội họa, tuy nhiên nó vẫn đi song hành với cái thiên nhiên trong cuộc đời. Tưởng chừng nói như vậy là mâu thuẫn nhưng có thể nói được rằng các họa sĩ thời đó đã cụ thể hóa lối vẽ trừu tượng của họ.

Nhiều khi nhìn những hình thể lệch lạc, méo mó của họ mà ta tưởng chừng như vẫn đúng với thiên nhiên nhìn những màu sắc quá tươi mà ta vẫn tưởng đó là màu sắc tự nhiên, thật sự của

cảnh vật. Cho nên đôi khi thưởng thức những bức họa cổ điển nếu có kẻ đã mê một vẻ đẹp của người trong tranh, như mê một người đàn bà đẹp trong cuộc đời thì kẻ đó sẽ không bao giờ còn nhận thức được cái phần giá trị của nghệ thuật trong bức họa. Cũng như những kẻ say mê một nhân vật anh hùng trong một cuốn tiểu thuyết, thì khó mà thưởng thức được giá trị nghệ thuật văn chương của tác giả.

Khi mà nghệ thuật hội họa ở thời cổ điển đã tìm được nguồn cảm hứng ở chính nhân loại, thì có họa sĩ Masaccio là tiêu biểu cho ý tưởng đó. Ông là người Ý Đại Lợi mất vào quãng 27 tuổi. Mặc dầu tuổi trẻ nhưng ông cũng đã thành công cho việc đặt một nền tảng mới cho nền hội họa của nước Ý. Ông đã chinh phục được họa sĩ thời ấy và đặt vào lòng họ một niềm tin tưởng mới ở con người. Và sự thành công nhất của ông là đã kéo thượng đế gần lại với loài người, là nhân loại hóa thượng đế. Trước ông, người ta tượng trưng thượng đế một cách xa hằn với thế giới của loài người.

Trong các tác phẩm của Masaccio phần lớn đề tài vẫn có tính chất tôn giáo. Nhưng đó chỉ là một cơ ông mượn để diễn tả tâm tình của ông và của nhân loại.

Đấng cứu thế nằm trên một thập tự gỗ trong họa phẩm của các họa sĩ thời đó không phải là một ông trời đầy oai quyền, cũng không còn là một thượng đế với muôn vạn quyền năng, với muôn ngàn sự cao sang toàn vẹn. Nhưng đây chỉ còn là một hình ảnh của con người với tất cả đắng cay của cuộc đời hiện trên nét mặt khắc khổ, với những đức tính hy sinh, nhẫn nại. Đó cũng là một đấng thượng đế, nhưng là một đấng thượng đế đầy lòng nhân ái, vị tha. Con người yêu mến, mà không khiếp sợ. Con người thấy gần mình hơn, hay đúng hơn chính là mình vậy.

Cái đẹp ở những tác phẩm đó, thuộc về phần tinh thần, khác hẳn các phần đẹp vật chất. Nó cũng không hẳn là có tính chất xã hội. Chính nó vẫn đượm nhuần tinh thần tôn giáo. Nhưng là một thứ tinh thần tôn giáo đi gần với nhân loại đau khổ hơn.

Ngay về kỹ thuật đường nét và màu sắc một số đông họa sĩ thời bấy giờ cũng ảnh hưởng ở Ma-saccio. Họ có một lối diễn tả mới về con người. Căn cứ vào những tác phẩm của họ ta thấy những con người của họ vẽ là những khối đang cử động thực sự, chứ không phải chỉ là những động tác cử động bị ngừng hãm lại ở một dáng điệu nào. Họ không hề phân tách các động tác. Mà chỉ dùng những động tác ấy như một sức mạnh để thúc đẩy sự sống của những nhân vật trong tranh. Bởi vậy những đường nét ở biên giới các bắp thịt không nổi rõ, chỉ có những đường nét chính của từng khối cử động.

Trong địa hạt kỹ thuật hội họa có hai lối dùng để diễn tả nhịp điệu của sự cử động. Một họa sĩ có thể tìm thấy sự chuyển động ở trong các hình thể; trong trường hợp này: cử động là yếu tố của hành động và đường nét là cần cho sự diễn tả. Một họa sĩ khác, nhận xét thấy ở ngoài hình ảnh của mình tạo ra có một sự chuyển động bao bọc nó qua sự rung động của những luồng ánh sáng và bóng tối. Trong trường hợp này thì sự cử

động không diễn tả bằng một hành động, nhưng bằng sự chuyển động của vũ trụ, không gian bao quanh mỗi hình thể, hay ngược lại mỗi hình thể sự vật được nhận chìm vào trong sự chuyển động của không gian. Cách diễn tả thứ nhất là một lối vẽ cổ truyền rất thịnh hành ở miền Florence bên Ý hồi bấy giờ. Cách thứ hai hơn hẳn lối trước và tạo nên một tác dụng rất hiệu quả cho sơn dầu hồi đó và ngay cả cho những thế kỷ sau này.

Trong suốt thời kỳ cổ điển sự phân chia thành các môn phái có thể nói được là không có gì rõ rệt. Vì đề tài và nội dung có thay đổi theo những trào lưu tư tưởng mỗi thời kỳ. Nhưng tựu trung về kỹ thuật hội họa chưa hẳn có một quan niệm mới lạ khả dĩ gọi được là cách mệnh hẳn lối vẽ.

THÁI TUẤN

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của: Nguyễn Đăng

Trường Giang — Hầu Anh

MỘT NHÂN CHỨNG của VƯƠNG VĂN QUẢNG

Quan Điểm xuất bản

Trước thực trạng đổ vỡ toàn diện của cộng sản và những lỗi lầm « vĩ đại » căn bản của chủ nghĩa duy vật, từ cơn mê hoảng đi ra, thế hệ đang phản tỉnh, đang nhận đường. Nhưng mà những bước chân hôm nay từ vực tối đi lên còn chập chững và con người đốt lửa thức giữa đêm nhận đường, thần trí còn hoang mang và tâm linh

còn rối loạn. Từ mặc cảm e sợ một lần nữa lại đổ ngã – mặc dầu đã có thừa những kinh nghiệm đau đớn – đưa tới một tâm trạng biền chứng: sự trốn lánh giải quyết một số vấn đề. Thành thử nói đến tin tưởng chẳng hạn, là nhiều khi phải đặt tin tưởng ấy vào những địa hạt xa mờ viễn vông của tương lai. Vậy mà có biết bao nhiêu vấn đề cần được giải quyết, mà phải được giải quyết ngay. Nhận đường, phản tỉnh chưa đủ. Một con đường mới phải được vạch ra, một lẽ sống mới phải được tạo nên để công cuộc mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại cho con người không phải chỉ là những danh từ vô nghĩa và sự kiến tạo một xã hội tốt đẹp công bằng không phải chỉ là một ảo tưởng suông.

Một « nhân chứng » ở đây đã đề cập tới vấn đề đó. Không giải quyết được một mình, y đã kêu gọi chúng ta trở lại phòng nhóm. Chúng ta đồng ý ngồi vào thảo luận vì sự kêu gọi đúng và nên. Vương Văn Quảng đã đứng lên phát biểu những ý kiến thú nhất. Chúng ta chưa chắc đã đồng ý về những quan điểm của ông. Trước sự đề cao

sứ mạng lịch sử của người tiểu tư sản, những ai bất đồng quan điểm có thể sẽ đòi duyệt lại hoặc một lập trường giai cấp, hoặc xác định lại những thành phần xã hội. Nhưng có điều chúng ta đều nhận với ông là sự đau nhức lớn nhất của con người nằm trong sự đau nhức của thể hệ (không có số phận khác biệt), vinh dự lớn nhất của con người là được trực tiếp dự phần vào việc giải quyết những vấn đề căn bản, những tật bệnh trầm trọng nhất của thể hệ, và cái tình trạng thao thức chung kia đã có, vì mỗi chúng ta vẫn còn mãi mãi băn khoăn.

Trở lại bản thuyết trình của Một Nhân Chúng. Nhận thấy là không trọn vẹn. Các yếu tố đề ra bộn bề, nhưng trọng tâm vẫn không sáng tỏ và kết luận thì độc đoán. Có lẽ bởi trình bày thiếu hệ thống, lập luận thiếu khoa học. Chúng ta chăm chú nghe vì gỡ lại, lời lẽ bộc lộ thành thật và thái độ đặt vấn đề lên mặt phẩm đĩnh đạc, can đảm và đường hoàng. Một lối đi đã vạch ra. Công nhận nó hay không là quyền ở chúng ta. Tôi chắc với một số trường ít ỏi trích trong một

tập truyện dài, Vương Văn Quảng cũng chỉ thu hẹp mục đích của ông ở đó: đặt với chúng ta một vấn đề thảo luận. Tôi hy vọng Một Nhân Chứng có nhiều tiếng vang. Thiên tâm bút này – danh từ mượn của Vũ Khắc Khoan – mặc dầu sự cố gắng đáng kể đi vào chiều sâu và tìm kiếm căn nguyên cội rễ của vấn đề, vẫn chỉ là độc âm của một bản hòa tấu, tiền đề của một bài toán. Nó đòi hỏi một sự đóng góp và giải quyết chung.

CHIỀU CUỐI NĂM

truyện ngắn của ĐỖ TẤN,

Bình Minh xuất bản

Tập sách, gồm sáu truyện ngắn phần lớn đã đăng ở các tuần báo, có một không khí phảng phất giống với Chữ Tình của Võ Phiến ở chỗ đa số các đề tài đều hướng vào sự khai thác thực trạng thâm trầm và đặc biệt của những miền đất đai không tự do, đời sống và những con người tù ngục. Khác ở chỗ: dưới ngòi bút Đỗ Tấn những thực trạng ấy đã hiện ra trước mắt chúng ta dưới những ấn tượng khủng khiếp hơn trong một phạm vi to rộng hơn. Vì sao? Vì nhà tù có thể là bất cứ ở chỗ nào đã bất hạnh nằm dưới chính quyền vô sản. Vì nhà tù được thiết lập lẫn lộn với đời sống, trá hình với cái bề ngoài tốt đẹp của một lý thuyết một chủ nghĩa, tất cả

che dấu dưới cái áo vàng son chói lọi của cách mạng. Những người tù không đeo sổ, với những cái án khô sai chung thân. Muốn được tự do, chỉ có vượt ngục. Một nửa phần đất nước yêu dấu, xa cách hẳn với chúng ta như hai thế giới bởi một vĩ tuyến và một tình trạng sinh hoạt tương phản, là nơi mà tác giả Chiều Cuối Năm đã ở đó và bây giờ đã thể hiện lại, qua tâm trạng một người đã sống thực, đã hòa mình vào, đã tai nghe mắt thấy và đã bỏ đi. Có được những kinh nghiệm sống như vậy chỉ cần thuật lại hết sức khách quan, sự thực cũng đã hiển hiện. Tôi muốn nói đến sự « thản nhiên ghê gớm » của một sáng tác, và tác dụng của nó với người đọc. Đỗ Tấn hơi « yếu » ở những chỗ, ông muốn tạo thêm một cái gì bằng trí tưởng tượng của ông. Chiều Cuối Năm trên sông Hương không thể chân thực và cảm động bằng những « Người Bạn Ấy ». Như tất cả những người đã ngụp lặn với bên kia trong một thời gian dài, lúc trở về bên này, nội tâm vẫn còn là nơi tranh giành ảnh hưởng của tình cảm và lý trí, Đỗ Tấn qua những nhân vật của ông, đang tìm cách đặt mình vào lĩnh vực tươi mát của tình

cảm, vào hẳn. Văn ông, lối dựng truyện, lối kết luận của ông đều phản ánh sự cố gắng đó. Giá trị của Chiều Cuối Năm vì vậy có thể tóm tắt được ở một nhận xét: song song với ý muốn đào tạo những nhân vật mới trong sáng tác, người cầm bút đã muốn đào tạo lại chính cả con người và tâm hồn mình.

NGUYỄN ĐĂNG

9 BỨC TRANH MỚI CỦA CÉZANNE

Mới ở đây có nghĩa là mới khám phá ra được. Bởi khi sinh thời Cézanne có tặng một số tranh vẽ cho các người quen thuộc của ông. Những người này tuy không biết gì về nghệ thuật nhưng biết tỏ ra kính trọng nhà « họa sĩ Cézanne ».

Sau đó, hoặc chính họ, hoặc con cháu họ thấy không thể treo trên tường được nữa bèn nhét vào vừa lúa, kho thóc, hộc tủ rồi « quên » đi mất.

Gần đây mới phát sinh ra phong trào thu lại những tác phẩm bị bỏ quên đó. Trong số đó chín bức được lôi ra ngoài ánh sáng.

MỘT CUỘC TRIỂN LÃM HỘI HỌA Á CHÂU

Phòng văn hóa Nhật Bản và tờ Yomiuri, nhật báo lớn hàng thứ ba của Nhật định tổ chức một cuộc triển lãm có tính chất quốc tế về hội họa. Á Châu vào khoảng trung tuần tháng 7 tại Đông Kinh. Mục đích là để trao đổi văn hóa giữa các dân tộc Á Châu.

Riêng Nhật Bản sẽ bày chừng 60 bức và các nước khác từ 20 tới 30 bức. Những họa sĩ nào muốn dự đều không được quá 30 tuổi, tranh không quá khổ 90 x 116 và trên 2 bức. Viết thư hỏi điều kiện theo địa chỉ sau: M. Ichiro Fukuzawa Committee for Exhibition of Young Asian Artists. c/o Cultural Freedom House 11 Shin Ryudo-cho, Azabu Minato-ku Tokyo Japan.

Tranh dự thi phải gửi tới trước ngày 15-6-57. Có 3 phần thưởng chừng 300 đô la và nhiều học bổng du học ngoại quốc là 1 năm.

TRƯỜNG GIANG

TRIỂN LÃM TRANH KIẾNG CỦA VĂN HUÊ

Hội ái hữu nghệ sĩ vừa tổ chức triển lãm tranh kiếng của họa sĩ Văn Huê. Nhưng nếu nói đây là một cuộc triển lãm nghệ thuật thì chưa được vì tranh của ông Huê còn thiếu tính chất nghệ thuật.

Tuy nhiên nếu cứ tổ chức luôn được những cuộc trưng bày thế này cũng đáng khen vì ít ra cũng gây được một phần nào không khí văn nghệ trong quần chúng mà từ lâu nghệ thuật còn đang yên ngủ.

HẦU ANH

THỰC HIỆN CUỐN PHIM DÀI TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤ

Ngày 27-3-57 đoàn chuyên viên của hãng Tân Việt Điện ảnh đã lên đường ra Huế thực hiện cuốn phim dài «Tiếng chuông Thiên Mụ». Cuốn phim đen trắng này sẽ ra mắt khán giả Sài Gòn vào đầu tháng tám dương lịch. Đây không phải là một « sản phẩm vĩ đại » nhưng tập trung được nhiều đặc điểm: sửa soạn công phu do những nhà chuyên môn về mỗi ngành, thực hiện hoàn toàn do các chuyên viên Việt Nam. Tuy nằm trong lòng một kỹ nghệ, nhóm thực hiện phim « Tiếng chuông Thiên Mụ » có ý chỉ đem vào trong phim một cốt cách văn nghệ chân chính. Phần đạo diễn sẽ do bạn Lê Dân, người đã học hỏi được nhiều bên cạnh những chuyên gia Âu Mỹ trong các phim « Mort en fraude » và « The Quiet American ». Phần đối thoại trong phim do bạn Mặc Đỗ viết. Bạn Mặc Đỗ cũng có mặt trong đoàn thực hiện phim «Tiếng chuông Thiên Mụ » với tư cách cố

vấn mỹ thuật cho bạn Lê Dân. Trong một tiệc trà thân mật trước khi lên đường nhóm thực hiện phim « Tiếng chuông Thiên Mục » có trao đổi cảm tưởng với giới văn nghệ thủ đô. Theo lời bạn Mặc Đỗ, kết quả có khả quan hay không của phim này cũng còn tùy ở tài sức của cả nhóm chuyên viên cộng lại, nhưng có điều chắc chắn là: « Chúng tôi đã tìm ra được một công thức hoạt động điện ảnh, để có thể thực hiện không phải một hai phim mà rất nhiều phim khác nữa với hy vọng mỗi ngày mỗi tiến ».

Hy vọng của Mặc Đỗ cũng là niềm hy vọng của tất cả mọi người đang chăm chú theo dõi sự trưởng thành tốt đẹp của Điện ảnh Việt Nam.

NGUYỄN ĐĂNG

